

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HƯỚC

**TỘI VỤ KHÔNG
THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HƯỚC

**TỘI VỤ KHÔNG
THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự
Mã số: 60 38 01 04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS. TRẦN VĂN LUYỆN

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Nguyễn Thị Hước

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ LỊCH SỬ VIỆT NAM VỀ TỘI VỤ KHÔNG	7
1.1. Khái niệm và ý nghĩa các dấu hiệu pháp lý của tội vụ không.....	7
1.2. Khái quát luật pháp hình sự Việt Nam về tội vụ không đến trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999	12
1.3. Tìm hiểu quy định về tội vụ không theo bộ luật hình sự một số nước trên thế giới	28
Chương 2 QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ HIỆN HÀNH VỀ TỘI VỤ KHÔNG VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG Ở NƯỚC TA	37
2.1. Quy định của pháp luật hiện hành về tội vụ không	37
2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự Việt Nam về tội vụ không ở nước ta.....	44
2.3. Tình hình tội phạm tội vụ không và thực tiễn xét xử tội vụ không	47
Chương 3 CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ÁP DỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỘI VỤ KHÔNG.....	60
3.1. Yêu cầu nâng cao chất lượng áp dụng Hình sự Việt Nam.....	60
3.2. Các giải pháp nâng cao để hoàn thiện quy định Bộ luật hình sự Việt Nam về tội vụ không.....	61
3.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả việc áp dụng quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về tội vụ không.....	62
KẾT LUẬN.....	79
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	81

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Số án phải giải quyết hàng năm	48
Bảng 2.2: Phân tích số án đã giải quyết	51
Bảng 2.3: So sánh tội vụ không với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người	54
Bảng 2.4: So sánh tội vụ không với nhóm tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người	56

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Về số vụ, số bị cáo tội vụ không trong 5 năm (2012-2016)	50
Biểu đồ 2.2: Về số vụ án tội vụ không trong năm năm (2012 - 2016).....	50
Biểu đồ 2.3: Về tỷ lệ % số vụ án tội vụ không đã giải quyết trong 5 năm (2012 - 2016).....	52
Biểu đồ 2.4: Về tỷ lệ % số bị can tội vụ không đã giải quyết trong 5 năm (2012-2016).....	53
Biểu đồ 2.5: So sánh số vụ án tội vụ không với số vụ án các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người trong 5 năm (2012-2016).....	55
Biểu đồ 2.6: So sánh số bị cáo tội vụ không với số bị cáo các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người trong 5 năm (2012-2016).....	55
Biểu đồ 2.7: So sánh số vụ án tội vụ không với số các vụ án thuộc nhóm tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người	56
Biểu đồ 2.8: So sánh số bị cáo tội vụ không với số bị cáo thuộc nhóm tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người.....	57
Biểu đồ 2.9: Tỷ lệ % giữa tội vụ không và nhóm tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người	57

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Con người được coi là vốn quý của xã hội, là đối tượng hàng đầu được Pháp luật nói chung, pháp luật hình sự nói riêng, bảo vệ. Bảo vệ con người trước hết là bảo vệ tính mạng, sức khỏe, bảo vệ nhân phẩm, danh dự của họ vì đó là những vấn đề có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với con người. Điều 20 Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: *“Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm”*[27].

Trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định con người là trung tâm của các chính sách kinh tế – xã hội, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đều nhằm phấn đấu cho mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, tất cả vì con người và cho con người. Nhà nước Việt Nam không chỉ khẳng định sự tôn trọng và bảo vệ quyền con người nói chung, nhân phẩm, danh dự của con người nói riêng, mà còn làm hết sức mình để bảo đảm thực hiện trên thực tế.

Tuy nhiên, do mặt trái của nền kinh tế thị trường nên trong thời gian qua đã nảy sinh nhiều vấn đề tiêu cực, trong đó có nhiều vấn đề mới phát sinh có liên quan đến công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tình hình tội phạm còn diễn biến phức tạp trên tất cả các lĩnh vực, trong đó tình hình tội vụ không, xúc phạm nhân phẩm, danh dự của người khác đang là vấn đề bức xúc của toàn xã hội, được dư luận rất quan tâm, theo dõi. Thực tiễn áp dụng

những quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội vu khống cho thấy còn nhiều bất cập, vướng mắc, đòi hỏi khoa học luật hình sự phải nghiên cứu giải quyết, trung bình mỗi năm xét xử 7,8 vụ với 11,6 bị cáo. Vì vậy, việc nghiên cứu sâu sắc những vấn đề lý luận về tội vu khống và thực tiễn xét xử tội phạm này không những có ý nghĩa lý luận-thực tiễn và pháp lý quan trọng, mà còn là vấn đề mang tính cấp thiết. Đây cũng là lý do luận chứng cho việc tác giả quyết định chọn đề tài **“Tội vu khống theo pháp luật hình sự Việt Nam”** làm luận văn thạc sỹ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Tội vu khống là tội phạm có tính nhạy cảm cao, phức tạp, đã được một số nhà luật học trong nước quan tâm nghiên cứu.

Sau khi Bộ luật hình sự năm 1985 được ban hành, tội vu khống được đề cập trong các giáo trình, sách pháp lý, đề tài nghiên cứu như *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)* của Khoa luật, Đại học quốc gia Hà Nội, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 1997; *Giáo trình luật hình sự Việt Nam, tập II* của Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 1998; *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự* của Viện khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1987 (tái bản năm 1992, 1997); đề tài khoa học cấp Bộ “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn phục vụ xây dựng Bộ luật hình sự (sửa đổi)*”, mã số 95-98-107/ĐT của Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, nghiệm thu năm 1998; v.v...

Sau khi Bộ luật hình sự năm 1999 được ban hành, tội vu khống được đề cập trong công trình: *Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người* của PGS.TS. Trần Văn Luyện, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000; *Giáo trình luật hình sự Việt Nam* của Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2000; *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)* của Khoa luật, Đại học quốc gia Hà Nội, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001, tái bản 2003, 2007; *Bình luận khoa học*

Bộ luật hình sự 1999 (Phần các tội phạm) của TS Phùng Thế Vắc, TS. Trần Văn Luyện, LS. Th.S. Phạm Thanh Bình, TS. Nguyễn Đức Mai, Th.S Nguyễn Sĩ Đại, Th.S Nguyễn Mai Bộ, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2001; *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự, Phần các tội phạm, tập I* (Bình luận chuyên sâu) của Th.S Đinh Văn Quế, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

Tuy nhiên, các công trình nói trên mới chỉ dừng lại ở việc đề cập dấu hiệu cấu thành các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người nói chung, chưa có công trình nghiên cứu một cách có hệ thống, độc lập và toàn diện về tội vu khống dưới góc độ luật hình sự Việt Nam, chưa có công trình nào nghiên cứu tổng thể lịch sử hình thành và phát triển của các quy phạm về nó từ thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, tổng kết đánh giá, thực tiễn xét xử, cũng như chỉ ra các tồn tại, vướng mắc trong thực tế để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về tội phạm này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận văn là làm sáng tỏ một cách có hệ thống hoàn thiện pháp luật, áp dụng pháp luật và thực tiễn về tội vu khống theo luật hình sự Việt Nam, chỉ ra những khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng quy định này trong thực tiễn, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả việc áp dụng quy định pháp luật hình sự nước ta đối với tội phạm này.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, tác giả luận văn đặt ra cho mình các nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu sau:

- Về mặt lý luận: Làm sáng tỏ những vấn đề chung về tội vu khống, lịch sử hình thành và phát triển của tội vu khống trong sự phát triển chung của pháp luật hình sự Việt Nam, ý nghĩa của việc ghi nhận *tội vu khống* trong luật hình sự nước ta.

- Về mặt thực tiễn: Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực tiễn xét xử những quy định đối với *tội vu khống*, đồng thời phân tích những tồn tại, hạn chế, từ đó đề xuất hoàn thiện và đưa ra các giải pháp cụ thể nâng cao hiệu quả áp dụng quy định Bộ luật hình sự nước ta hiện nay về tội phạm này.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn đúng như tên gọi của đề tài - tội vu khống trong luật hình sự Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu tội vu khống dưới góc độ pháp lý hình sự, trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2016.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về đấu tranh phòng, chống về tội phạm nói chung, quan điểm của Đảng và Nhà nước về đấu tranh chống tội phạm trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền tại Việt Nam, cũng như thành tựu của các ngành khoa học pháp lý như lý luận chung nhà nước và pháp luật, xã hội học pháp luật, luật hình sự, tội phạm học, luật tố tụng hình sự và triết học, những luận điểm khoa học trong các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo của một số nhà khoa học luật hình sự Việt Nam.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác-Lênin. Các phương pháp nghiên cứu của khoa học luật hình sự và tội phạm học như: phương pháp thống kê hình sự, phương pháp phân tích và so sánh, phương pháp tổng hợp, thống kê... đồng thời, việc nghiên cứu đề tài còn căn cứ vào những số liệu thống kê, tổng kết hằng năm trong các báo cáo của ngành Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân tối

cao và địa phương và các tài liệu vụ án hình sự trong thực tiễn xét xử, cũng như thông tin trên mạng Internet...

Trong quá trình nghiên cứu các phương pháp này được vận dụng một cách linh hoạt và đan xen lẫn nhau để tạo ra kết quả nghiên cứu.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Trong phạm vi của mình, đề tài là một công trình nghiên cứu vừa có ý nghĩa về mặt lý luận, vừa có ý nghĩa về mặt thực tiễn đối với cuộc đấu tranh phòng, chống tội vu khống ở Việt Nam.

6.1 Ý nghĩa lý luận

Đây là công trình nghiên cứu chuyên khảo đồng bộ đầu tiên nghiên cứu một cách tương đối có hệ thống và toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn về tội vu khống ở cấp độ một luận văn thạc sĩ luật học. Luận văn cung cấp các luận cứ khoa học nhằm góp phần hoàn thiện quy định tại Điều 122 Bộ luật hình sự năm 1999 (về tội vu khống), đồng thời nó có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học pháp lý hình sự.

6.2 Ý nghĩa thực tiễn

Từ những khó khăn, vướng mắc mà thực tiễn áp dụng pháp luật đang gặp phải, những đề xuất giải pháp nêu trong luận văn sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và tội vu khống nói riêng. Đồng thời cũng đưa ra các kiến nghị hoàn thiện các quy phạm pháp luật hình sự nước ta về tội vu khống ở khía cạnh lập pháp, cũng như việc áp dụng chúng trong thực tiễn. Ngoài ra, đề tài có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các lực lượng tham gia đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này ở Việt Nam.

Ngoài ra, luận văn còn có ý nghĩa làm tài liệu tham khảo lý luận cần thiết cho các nhà khoa học-luật gia, cán bộ thực tiễn và các sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh chuyên ngành tư pháp hình sự, cũng như phục vụ cho công tác lập pháp và hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình

sự trong việc đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như công tác giáo dục, cải tạo người phạm tội ở nước ta hiện nay.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về lịch sử Việt Nam về tội vu khống

Chương 2: Quy định của pháp luật hình sự hiện hành về tội vu khống và thực tiễn áp dụng ở nước ta

Chương 3: Các giải pháp nâng cao chất lượng áp dụng hình sự Việt Nam về tội vu khống

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ LỊCH SỬ VIỆT NAM

VỀ TỘI VỤ KHÔNG

1.1. Khái niệm và ý nghĩa các dấu hiệu pháp lý của tội vụ không

1.1.1. Khái niệm tội vụ không

Để có thể làm rõ khái niệm tội vụ không thì cần phải làm rõ khái niệm vụ không.

Theo Từ điển tiếng Việt, “*Vụ không là bày điều không có để hại người*” [21, tr.1419]. Như vậy, có thể hiểu vụ không là bịa đặt ra những chuyện không có thực để hãm hại người khác, làm cho danh dự của người khác bị xúc phạm, hay bị thiệt hại về tài sản, sức khỏe.... Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, con người là vốn quý nhất, luôn được Nhà nước bảo vệ và đảm bảo bằng Hiến pháp và bằng pháp luật, điều này đã được ghi nhận tại Điều 14 Hiến pháp năm 2013: “*Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật*” [27].

Đối với con người quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm là một trong những quyền quan trọng nhất trong các quyền cơ bản của công dân, đặc biệt là quyền được tôn trọng về danh dự và nhân phẩm. Bởi vì nó tác động trực tiếp đến mặt tinh thần của mỗi con người.

Trong khoa học pháp lý hình sự, các nhà hình sự học đã đưa ra khái niệm vụ không như sau:

Thạc sỹ Đinh Văn Quế cho rằng, “*Vụ không là hành vi bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền lợi của người khác, hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo trước cơ quan có thẩm quyền*” [24, tr.288].

Các tác giả của Bình luận khoa học, Bộ luật hình sự năm 1999 (Phần các tội phạm) cũng cho rằng, “*Vụ không là hành vi bịa đặt hoặc đưa tin một*

chuyện xấu xa, không có thật để làm mất danh dự, uy tín của người khác hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác” [22, tr.145].

Tóm lại, dưới góc độ khoa học, theo chúng tôi khái niệm đang nghiên cứu được hiểu như sau: *Vu khống là hành vi bịa đặt hoặc loan truyền những điều không có thật nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền lợi ích hợp pháp của người khác, hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo trước cơ quan có thẩm quyền.*

Tiếp theo cần phải hiểu được thế nào là “danh dự” và “nhân phẩm”.

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, *“danh dự là phạm trù đạo đức chỉ lòng tôn trọng của con người trong mọi cử chỉ, hành vi” [39, tr.647].* Người có danh dự biết tôn trọng lời mình đã hứa và có ý thức bảo vệ danh dự của mình, của dòng họ, của đoàn thể, Tổ quốc mình. Mất danh dự có nghĩa là mất sự tin yêu, mến phục của người khác và đối với người có danh dự, thì đó là tổn thất lớn nhất.

Theo Đại từ điển tiếng Việt, *“nhân phẩm là phẩm chất và giá trị con người” [46, tr.1762-323].*

Nhân phẩm và danh dự là những giá trị nội tại, vốn có được hình thành và phát triển cùng với sự phát triển và hoàn thiện của con người về mặt nhân tính. Đây là thuộc tính chung của tất cả các cá nhân trong cộng đồng nhân loại, không dựa trên bất kỳ sự phân biệt hay khác biệt nào về địa vị xã hội, kinh tế, chính trị, chủng tộc, tôn giáo, dân tộc, giới tính,... Nhân phẩm và danh dự của con người chính là những cái làm nên sự khác biệt và cũng là bước tiến vượt bậc của con người với phần còn lại của giới tự nhiên. Vì chúng là những giá trị chỉ thuộc tính chung của con người, do vậy, tôn trọng nhân phẩm, danh dự của mỗi cá nhân con người là sự tôn trọng đối với chính mình, đối với đồng loại. Tôn trọng nhân phẩm, danh dự của con người là tôn trọng những giá trị của con người, nhờ đó con người thực hiện được sự công bằng và bình đẳng.

Tiếp theo đó cần làm rõ khái niệm tội vu khống.

Hiện nay vẫn chưa có nhà hình sự học nào đưa ra khái niệm về tội vu khống. Tuy vậy, tội vu khống là một trong mười tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người, được quy định tại Điều 122 Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999. Do đó, tội vu khống phải thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của tội phạm, mà theo GS.TSKH Lê Văn Cẩm, phải thể hiện ba bình diện với năm đặc điểm (dấu hiệu) của nó là: a) bình diện khách quan: tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội; b) bình diện pháp lý: tội phạm là hành vi trái pháp luật hình sự; c) bình diện chủ quan: tội phạm là hành vi do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách có lỗi [4, tr.297].

Từ sự phân tích trên, theo chúng tôi dưới góc độ khoa học có thể đưa ra khái niệm đang nghiên cứu như sau: *Tội vu khống là hành vi bịa đặt, loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.*

1.1.2. Ý nghĩa của việc quy định tội vu khống theo pháp luật hình sự Việt Nam

Qua nghiên cứu tội vu khống theo pháp luật hình sự Việt Nam chúng ta có thể rút ra một số ý nghĩa cơ bản của việc quy định tội vu khống trong Bộ luật hình sự như sau:

Thứ nhất, biểu hiện cụ thể mối quan hệ chặt chẽ giữa đạo đức và pháp luật hình sự.

Đạo đức và pháp luật là những hình thái ý thức xã hội, có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại, bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình điều chỉnh hành vi của con người. Pháp luật lấy đạo đức làm cơ sở, nhiều quy tắc, chuẩn mực đạo đức được Nhà nước thừa nhận đã trở thành quy phạm pháp luật và

Nhà nước cũng sử dụng pháp luật để bảo vệ đạo đức. Bộ luật hình sự năm 1985, cũng như Bộ luật hình sự năm 1999 quy định tội vu khống, điều đó có nghĩa, các giá trị đạo đức như nhân phẩm, danh dự của con người được Nhà nước bảo vệ bằng pháp luật hình sự. Thông qua việc quy định hành vi bịa đặt những điều không có thực nhằm xúc phạm đến nhân phẩm, danh dự của con người là tội phạm và phải chịu hình phạt – biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước, pháp luật hình sự đóng vai trò tác động mạnh mẽ đến sự hình thành, phát triển nền đạo đức mới, đạo đức hướng tới con người, tôn trọng con người và vì con người.

Đạo đức nói chung, các giá trị đạo đức như nhân phẩm, danh dự của con người nói riêng, một mặt kế thừa các giá trị đạo đức truyền thống, phản ánh những yêu cầu của sự phát triển kinh tế – xã hội, nhưng mặt khác, nó phải bảo đảm phù hợp với những yêu cầu của pháp luật nói chung, pháp luật hình sự nói riêng, khuyến khích công dân tuân thủ pháp luật, trong đó có pháp luật hình sự.

Thứ hai, tạo cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh phòng, chống các tội xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự của con người nói chung và tội vu khống nói riêng.

Cuộc đấu tranh phòng, chống tội vu khống là một bộ phận của cuộc đấu tranh phòng, chống các tội xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự của con người nói chung nhằm bảo vệ quyền cơ bản của con người ở Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước của dân, do dân và vì dân nên mọi hoạt động của nhà nước là phải nhằm mục đích phục vụ nhân dân kể cả các quy phạm pháp luật cũng phải thể hiện được ý chí của nhân dân.

Quy phạm pháp luật hình sự về tội vu khống vừa có tính chất cấm chỉ, vừa có tính chất bắt buộc. Quy phạm này, một mặt cấm người ta không được có hành vi bịa đặt hay loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích của người khác hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền bằng sự

răn đe áp dụng hình phạt đối với người phạm tội, mặt khác, quy phạm pháp luật hình sự này cũng buộc các cơ quan có trách nhiệm khi phát hiện có dấu hiệu của tội vu khống, thì phải điều tra, truy tố, xét xử một cách nghiêm minh, buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự.

Thứ ba, thể hiện sự quan tâm của Nhà nước ta đối với việc bảo vệ và phát triển quyền con người nói chung, nhân phẩm, danh dự của con người nói riêng.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước ta luôn xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhà nước ta khẳng định, con người là trung tâm của các chính sách kinh tế – xã hội, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người nói chung, bảo vệ nhân phẩm, danh dự của con người nói riêng, là nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hiện đại hóa đất nước. Việc pháp luật hình sự hiện hành quy định tội vu khống, cũng như các quy định khác về quyền con người trong hệ thống pháp luật Việt Nam chứng tỏ, mọi chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ta đều nhằm phấn đấu cho mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, tất cả vì con người và cho con người.

Thứ tư, bảo vệ danh dự, nhân phẩm của công dân, góp phần tích cực vào việc thực hiện nhiệm vụ giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Việc pháp luật hình sự hiện hành quy định tội vu khống góp phần quan trọng trong việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm của con người, đồng thời góp phần tích cực vào nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Tuy nhiên, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền phải áp dụng đúng đắn những quy định của pháp luật hình sự về tội phạm nói chung, tội vu khống nói riêng trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Việc áp dụng những quy định của pháp luật hình sự về tội vu khống một cách tùy tiện, không đúng pháp luật, bị coi là những hành vi vi phạm pháp luật

ng nghiêm trọng, bởi nó không những xâm hại hoạt động đúng đắn của các cơ quan bảo vệ pháp luật, mà còn làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước. Do vậy, việc quy định một cách chặt chẽ tội vu khống theo pháp luật hình sự Việt Nam và việc áp dụng đúng đắn nó trong thực tiễn, thể hiện sự tôn trọng quyền con người của Nhà nước ta, bảo đảm sự giám sát của nhân dân, xã hội trong hoạt động điều tra truy tố, xét xử nói chung và điều tra, truy tố, xét xử về tội vu khống nói riêng.

Việc quy định tội vu khống theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành, ngoài ý nghĩa về mặt lập pháp hình sự, còn có ý nghĩa nâng cao nhận thức của nhân dân nói chung, cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật nói riêng về sự cần thiết phải tôn trọng nhân phẩm, danh dự của con người.

Mặt khác, việc quy định cụ thể về tội vu khống trong pháp luật hình sự, còn giúp các cơ quan bảo vệ pháp luật nắm vững nội dung, bản chất pháp lý, từ đó áp dụng đúng đắn quy phạm pháp luật hình sự này, góp phần nâng cao hiệu quả cuộc đấu tranh phòng, chống tội vu khống, động viên quần chúng nhân dân tham gia tích vào cuộc đấu tranh này.

1.2. Khái quát luật pháp hình sự Việt Nam về tội vu khống đến trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999

Pháp luật ra đời là để điều chỉnh các quan hệ xã hội, định hướng cho các quan hệ xã hội phát triển theo những mục đích, đường lối phát triển phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị và những điều kiện khách quan của đất nước. Hay nói cách khác, pháp luật mang tính giai cấp sâu sắc. Mỗi hình thái kinh tế xã hội khác nhau sẽ có một hệ thống pháp luật khác nhau. Do đó, nghiên cứu tội vu khống trong từng thời kỳ phát triển của đất nước thì cho ta thấy được kỹ năng lập pháp nói chung, luật hình sự nói riêng và quan điểm của nước ta về tội đó như thế nào.

1.2.1. Giai đoạn từ thời kỳ phong kiến Việt Nam đến trước Cách mạng tháng tám năm 1945

Trong thời kỳ phong kiến vấn đề xây dựng pháp luật nói chung, pháp luật hình sự nói riêng đã được các triều đại quan tâm, đặc biệt thời kỳ nhà Lê Sơ và được tiến hành thành công nhất dưới thời Vua Lê Thánh Tông với sự ra đời Quốc triều hình luật hay còn gọi là Bộ luật Hồng Đức nổi tiếng vào năm 1483.

Theo Bộ luật Hồng Đức, tội phạm là việc xâm hại đến sự an toàn, bất khả xâm phạm của chế độ quân chủ triều Lê mà trước hết là sự an toàn của nhà vua và hoàng cung, xâm phạm đến trật tự kỷ cương, đạo đức xã hội theo quan điểm nho giáo, xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, tài sản của con người. Do đó, Bộ luật Hồng Đức đã đề cập đến tội vu khống tại các Điều 501, 502, 503, 504, 505. Điều 502 quy định:

Kẻ vu cáo cho người khác, thì bị xử như tội đã vu cáo nhưng giảm đi một bậc; đến như các quan giữ việc hạch tội lại vì tư tâm, tố giác không đúng sự thực, thì không được giảm tội. Nếu tố cáo người khác từ hai tội trở lên, việc nặng đúng sự thực hay là tố cáo mấy việc, chỉ một việc đúng sự thực, thì lấy việc này mà giảm tội cho việc khác là vu cáo. (Thí dụ tố giác hai việc, việc đáng phạt biếm một tư là có thật, việc đáng biếm ba tư lại là vu cáo, thì trừ cho một tư vào tội ba tư còn bị biếm hai tư. Trường hợp nặng cũng theo lệ này. Nếu như tố giác hai người lại có một người không đúng sự thực, thì nguyên cáo vẫn bị tội vu cáo, chứ không được đem tội có sự thực ở người kia mà tính trừ để giảm tội cho. Dâng thư lên vua cáo tội người mà không có sự thực; thì cũng bị khép vào tội vu cáo; nếu việc nhẹ, thì bị khép vào tội dâng thư dối trá không thực [41, tr.138].

Như vậy, pháp luật hình sự thời kỳ nhà Lê Sơ rất nghiêm khắc và thể hiện được đặc trưng của pháp luật hình sự thời kỳ phong kiến trong việc xét xử đối với người phạm tội nói chung và đối với người có hành vi vu cáo cho người khác nói riêng.

Hơn nữa, pháp luật thời kỳ nhà Lê dựa trên nguyên tắc đạo đức phong kiến nên con cháu mà vu cáo ông bà, cha mẹ không những không được giảm tội mà còn bị xử tăng thêm một bậc, như Điều 504:

Con cháu tố cáo ông bà cha mẹ, nô tỳ tố cáo chủ có tội lỗi gì, đều xử tội lưu đi châu xa; vợ tố cáo tội chồng, cũng bị tội trên. Tố cáo ông bà ngoại, cha mẹ và ông bà cha mẹ về bậc tôn trưởng vào hàng cơ thân của chồng, cùng là nô tỳ tố cáo người vào bậc cơ thân của chủ, dẫu việc có thật, cũng phải tội biếm hay tội đồ; nếu là tội mưu phản, đại nghịch hay là mẹ dích, mẹ kế, mà giết cha, cha mẹ nuôi giết con đẻ, thì cho phép tố cáo. Nếu xâm phạm đến mình mà đi kiện cáo để giải tỏ lẽ phải của mình, thì được; nếu vu cáo thì xử theo tội đã vu mà lại tăng thêm một bậc[41, tr.183]

Năm 1802, sau khi đánh bại hoàn toàn lực lượng của triều đại Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy hiệu Gia Long, đặt kinh đô ở Phú Xuân (Huế ngày nay).

Về mặt lập pháp nói chung, lập pháp hình sự nói riêng, sau khi lên ngôi hoàng đế, Vua Gia Long giao cho Tiền quân Bắc thành tổng trấn Nguyễn Văn Thành (1757-1817) là Tổng tài soạn thảo Bộ luật có tên Hoàng Việt luật lệ (Bộ luật Gia Long). Bộ luật được biên soạn trong một thời gian dài, đến năm 1811 thì hoàn tất và năm 1812 được khắc in lần đầu ở Trung Quốc, có hiệu lực từ năm 1813 trên phạm vi toàn quốc. Bộ luật gồm hai phần, 22 quyển với 398 điều luật. Tương tự như pháp luật hình sự thời kỳ nhà Lê, pháp luật hình sự thời kỳ nhà Nguyễn một mặt chú trọng bảo vệ quyền thống trị của Nhà nước phong kiến tập quyền, mặt khác bảo vệ đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của con người, trong đó có tội vu khống nhưng với chế tài hình sự nghiêm khắc hơn, tàn ác hơn. Bởi vì, nó ảnh hưởng của chính sách hình phạt nghiêm khắc của nhà Thanh nhằm đẩy mạnh việc thi hành chính sách áp bức cao độ về tư tưởng chính trị.

Điều 305 quy định:

...Phạm vu cáo người khác bị xử tội đánh roi, thì bị xử nặng hơn tội vu cáo hai mức; bị xử tội lưu, đồ, đánh trượng (không kể là đã quyết phối hay chưa quyết phối), thì xử nặng hơn tội vu cáo ba mức. Các tội chỉ xử đến mức phạt 100 trượng, đầy xa 3000 dặm (không xử nặng đến mức bị tội giảo). Nếu như người bị vu tội đồ đã phải đi hành dịch, người bị vu tội lưu đã bị phát phối, tuy đã được cải chính tha cho về, nhưng (cần phải) nghiệm xét số ngày (bị bắt, đưa đi phát phối, tha trở về) đối với tên của phạm nhân, truy thu số tiền lệ phí đã dùng, cấp trả lại (cho người bị vu cáo). Nếu như phải cầm bán ruộng đất, nhà cửa thì phải thu đủ số tiền của phạm nhân để chuộc lại. Nhân đó mà làm chết một người thân thuộc còn để tang đi theo người bị vu cáo, thì xử tội giảo giam hậu. Trừ số tiền phải bồi thường để chuộc lại tài sản ra, bắt phạm nhân phải chia một nửa gia sản cho người bị vu cáo. Nếu như vu cáo người khác bị xử tội tử hình, đã quyết án rồi (xử giảo, xử trảm theo luật), thì xử phản toạ (kẻ vu cáo) bằng mức án tử hình (tuy bị xử tử nhưng vẫn bắt bồi thường đầy đủ để chuộc lại tài sản và bắt chia một nửa số tài sản để nuôi dưỡng người thân). Trường hợp chưa quyết án, thì xử phạt 100 trượng, đầy xa 3000 dặm, lại phạt thêm 3 năm tội đồ (ở ngay nơi bị phát phối) [45, tr.808].

Như vậy, pháp luật hình sự thời kỳ nhà Nguyễn quy định mức hình phạt đối với tội vu khống là rất hà khắc. Tuy nhiên, cũng chính tại Điều 305 Bộ luật gia Long cũng thể hiện được tính nhân đạo của pháp luật như sau:

...Trường hợp phạm nhân nếu quả thực nghèo túng không đủ khả năng bồi thường tiền lệ phí và chuộc lại ruộng đất, nhà cửa cũng không có tài sản gì để chia cho, thì chỉ xử tội, không bắt bồi thường.

...Nếu như tố cáo từ hai việc trở lên, mà việc nặng tố cáo đúng thực, còn việc nhẹ là giả dối, hoặc là nhiều việc (mức độ khác nhau) phạm các tội phạm đều ngang hàng nhau, mà chỉ có một việc tố cáo đúng thực, thì cũng được miễn tội. (Luật danh lệ nói các tội ngang hàng nhau, thì xử theo một tội,

không phải là dựa theo từng việc mà bắt tội, cho nên nếu tố cáo một việc đúng thực, thì đều được miễn tội).

...Nếu như tố cáo từ hai việc trở lên mà việc nhẹ tố cáo đúng thực còn việc nặng là giả dối, hoặc tố cáo một việc mà vu cáo việc nhẹ thành việc nặng (trừ số tội mà người bị vu cáo đáng phải chịu ra, số còn lại đều là thặng tội), thì đều bị phản toạ bằng thặng tội (số tội tố cáo không đúng thực). Trường hợp đã quyết án rồi (không kể là tội đánh roi, đánh trượng, đồ, lưu), thì bị xử bằng toàn bộ thặng tội. Nếu chưa quyết án, thì đối với tội đánh roi, đánh trượng (vu cáo) cho chuộc, đối với tội đồ, tội lưu thì xử tội chính phạt 100 trượng, dư tội thì cũng cho chuộc. (ý nói vu cáo từ nhẹ thành nặng đến tội đồ, tội lưu, thì mỗi mức tội đồ chiết trừ 30 trượng. Nếu như tội đồ vu cáo thành tội lưu, thì tội tạm lưu cho phép chuyển thành đồ 4 năm, đều coi 1 năm làm thặng tội, chiết trừ 40 trượng. Nếu như tội lưu gần vu cáo thành tội lưu xa, thì mỗi mức tội lưu cho phép chuyển sang số năm theo tội đồ, coi đó là thặng tội mà chiết trừ 20 trượng...[45].

Pháp luật hình sự thời kỳ nhà Nguyễn mặc dù chịu ảnh hưởng của pháp luật hình sự phong kiến Trung Quốc rất nặng nề, nhưng cũng đã tiếp thu các giá trị lập pháp hình sự của thời kỳ nhà Lê và bên cạnh đó, có những sáng tạo nhất định, thể hiện kỹ thuật lập pháp hình sự ở trình độ cao so với các nước trong khu vực.

Dưới thời Pháp thuộc, để bảo đảm thực hiện mục tiêu kinh tế thực dân, thu lợi nhuận tối đa, thực dân Pháp thực hành chính sách chuyên chế về chính trị. Chúng dùng lối cai trị trực tiếp, thẳng tay đàn áp, tuyệt đối không cho dân ta bất cứ quyền tự do, dân chủ nào. Pháp luật nói chung, pháp luật hình sự do thực dân Pháp đặt ra là để bảo vệ chế độ thực dân, phong kiến. Do đó, tội vu không được đề cập trong pháp luật hình sự thời gian này cũng không nằm ngoài chính sách cai trị này của Thực dân Pháp.

Tại Điều 143 Luật hình An Nam quy định:

Kẻ nào vu cáo cho người ta, để người ta phải chịu tội tử hình, khổ sai chung thân, khổ sai có kỳ hạn, phát lưu, cầm cố, đồ dịch và phóng trục, thì chiếu tội người bị vu mà bắt người vu cáo phản toạ. Nhưng mà khi người bị vu phải xử tội tử hình mà chưa thì hành, thì người vu cáo chỉ phải tội khổ sai chung thân.

Nếu người bị vu phải tội phạt giam thì quan toà án phải xử tội đồ cho người vu cáo.

Nếu người bị vu phải tội phạt bạc, thì quan toà án phải xử tội phạt giam cho người vu cáo [37, tr. 26].

Tương tự như vậy, Điều 329 Hoàng Việt hình luật quy định:

Người nào vì lòng xấu mà dùng lời nói hay giấy má vu cáo một người khác, phạm tội lỗi gì thuộc về việc hình hay việc hành chánh, sẽ phân biệt nghĩ xử như sau này:

Nếu việc tố cáo thuộc về tội đại hình, người vu cáo sẽ bị phạt giam từ 1 năm đến 5 năm hay phạt bạc từ 120\$ đến 600\$.

Nếu việc tố cáo thuộc về một tội trừng trị hay một sự vi phạm gì xử phạt ngang với tội trừng trị, người vu cáo sẽ bị phạt giam từ 3 tháng đến 1 năm, hay là phạt bạc từ 30\$ đến 120\$.

Người nào cố ý làm hại người ta mà đem đồ dẫu hay quăng vào vườn nhà người ta một đồ vật gì để phao vu như là thầy người, khí giới, áo quần, giấy má gì có thể làm hại hay vật liệu gì bị cấm mà vì sự phao vu ấy, nên người ta phải bị truy cứu về mặt hình hay về hành chính, thì tội cũng phạt như trên.

Các tòng phạm về tội vu cáo, nếu xét có lòng xấu mà làm, sẽ tùy theo từng trường hợp mà nghĩ xử bằng một nửa danh của chánh phạm [36, tr. 91].

Pháp luật hình sự thời kỳ thực dân Pháp xâm lược chịu ảnh hưởng nặng nề của pháp luật hình sự Pháp. Nó thực sự là công cụ để thực dân Pháp và bọn tay sai duy trì chế độ thực dân xâm lược và đàn áp dã man nhân dân ta.

1.2.2. Giai đoạn từ khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công cho đến trước khi Bộ luật hình sự năm 1985 ra đời

Ngày 02-9-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà. Thời kỳ này chính quyền non trẻ mới ra đời gặp nhiều khó khăn: kinh tế-xã hội lạc hậu bị chiến tranh tàn phá nặng nề, tình hình tài chính cạn kiệt, tình hình rối ren thù trong giặc ngoài...nên nhà nước ta chưa thể đủ điều kiện xây dựng được một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh. Do tình thế hết sức khẩn trương, xã hội cần có pháp luật mà lại không thể ban hành kịp các căn bản quy phạm pháp luật nói chung, văn bản quy phạm pháp luật hình sự nói riêng trong đó có tội vu khống nên ngày 10-10-1945, Nhà nước ta đã ban hành Sắc lệnh số 47-SL cho tạm thời giữ các luật lệ cũ, trong đó có Bộ "Luật hình An Nam", Bộ "Hoàng Việt hình luật" và Bộ "Hình luật pháp tu chính" với điều kiện "không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hòa" [29, tr. 84].

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, miền Nam tạm thời bị đế quốc Mỹ và bọn tay sai thống trị. Ở miền Bắc, Đảng ta chủ trương tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng miền Bắc thành căn cứ vững mạnh của cách mạng cả nước; ở miền Nam, tiến hành cách mạng dân tộc, dân chủ nhằm giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà.

Trong thời kỳ này, đối với việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, pháp luật hình sự chủ yếu đề cập các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe như giết người, gây thương tích, làm chết người trong Thông tư số 442-TTg ngày 19-11-1955 của Thủ tướng Chính phủ, mà chưa có văn bản pháp luật hình sự nào quy định về các tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm nói chung, về tội vu khống nói riêng. Ngày 15-06-1960, Tòa án nhân dân tối cao ra Chỉ thị số 1024 có đề cập tội hiếp dâm, nhưng chưa đề cập tội vu khống. Trên cơ sở các kinh nghiệm mà thực tiễn xét xử đã đúc kết

được trong thời gian trước đó, ngày 11-05-1967, Tòa án nhân dân tối cao đã thông qua Bản tổng kết và hướng dẫn đường lối xét xử tội hiếp dâm và các tội phạm khác về mặt tình dục, đề cập một cách toàn diện 4 hình thức phạm tội: hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu với người dưới 16 tuổi, dâm ô, nhưng vẫn chưa đề cập tội vu khống [30, tr.389].

Sau khi miền Nam được giải phóng, trong khi chờ đợi thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước, trên thực tế về hình thức, tạm thời tồn tại hai Nhà nước: *“Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và Nhà nước Cộng hòa miền Nam Việt Nam; mỗi Nhà nước có pháp luật riêng”* [12, tr.35]. Nhà nước Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành ngay một số chính sách, văn bản quy phạm pháp luật hình sự nhằm phục vụ thực hiện một trong những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách là trấn áp bọn phản cách mạng và tội phạm khác, bảo vệ vững chắc an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở nửa đất nước mới được giải phóng.

Cùng với việc ban hành Sắc luật về tổ chức Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân, Sắc luật quy định việc bắt, giam, khám người, khám nhà ở, đồ vật của Người phạm tội, Nhà nước Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành Sắc luật số 03-SL/76 ngày 15-3-1976 quy định các tội phạm và hình phạt. Sắc luật này được áp dụng trong phạm vi toàn quốc trước khi Bộ luật hình sự được ban hành.

Sắc luật số 03-SL/76 có quy định về các tội xâm phạm đến thân thể và nhân phẩm của công dân một cách đầy đủ hơn so với Thông tư số 442-TTg ngày 19-11-1955 của Thủ tướng Chính phủ, điểm d Điều 5 Sắc luật quy định: *“Phạm các tội khác xâm phạm thân thể và nhân phẩm của công dân thì bị phạt tù từ 3 tháng đến 5 năm nhưng kẻ lập công chuộc tội”* [31, tr.236]. Trên cơ sở quy định này, các Tòa án đã vận dụng xử lý một số trường hợp phạm tội vu khống.

Như vậy, pháp luật trong giai đoạn này còn thiếu nhiều, chủ yếu xét xử theo án lệ qua công tác tổng kết và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Nói cách khác, trước khi có Bộ luật hình sự thì quy định về tội vu khống mới chỉ có trên văn bản dưới luật. Do đó, giá trị pháp lý chưa cao, quy định còn chưa cụ thể rõ ràng, dẫn đến việc áp dụng không thống nhất gặp nhiều vướng mắc trong quá trình xét xử, làm ảnh hưởng đến chất lượng xét xử cũng như hiệu quả cuộc đấu tranh chống tội phạm.

1.2.3. Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985 trước khi ban hành Bộ luật Hình sự 1999

Trong quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, V của Đảng, nhân dân ta đã giành được một số thành tựu nhất định trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, tạo ra những cơ sở đầu tiên cho sự phát triển mới.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đó, chúng ta đã gặp phải nhiều khó khăn và khuyết điểm do duy trì quá lâu cơ chế quản lý quan liêu, bao cấp, nên không thực hiện được mục tiêu đã đề ra là ổn định một cách cơ bản tình hình kinh tế – xã hội và đời sống nhân dân. Về mặt lập pháp hình sự, các văn bản quy phạm pháp luật hình sự đơn hành không thể hiện được toàn diện, đầy đủ chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta. Chính vì vậy, việc ban hành Bộ luật hình sự là vấn đề mang tính tất yếu khách quan và cấp thiết, có ý nghĩa góp phần phục vụ thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Ngày 27-6-1985, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VII, đã thông qua Bộ luật hình sự, có hiệu lực từ ngày 1-1-1986 (sau đây gọi tắt là Bộ luật hình sự năm 1985).

Bộ luật hình sự năm 1985 đã kế thừa và phát triển những thành tựu lập pháp hình sự Việt Nam, tổng kết kinh nghiệm đấu tranh phòng, chống tội phạm trong thời gian trước năm 1985 và dự báo được tình hình tội phạm trong thời gian tới.

Bộ luật hình sự năm 1985 là Bộ luật hình sự đầu tiên của Nhà nước

Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Bộ luật gồm hai phần: phần chung và phần các tội phạm, tổng cộng 20 chương với 280 Điều. Phần các tội phạm gồm 12 chương với 209 Điều quy định 12 nhóm tội xâm phạm, 12 nhóm khách thể loại tương ứng. Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người được nhà làm luật quy định tại chương II ngay sau chương I về các tội xâm phạm an ninh quốc gia nhằm bảo vệ các quan hệ xã hội có tầm quan trọng đặc biệt, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của các quan hệ xã hội khác. Bộ luật hình sự năm 1985 quy định tội vu khống tại Điều 117. Việc Bộ luật hình sự năm 1985 lần đầu tiên chính thức ghi nhận về mặt pháp lý tội vu khống, đánh dấu sự trưởng thành về kỹ thuật lập pháp hình sự của nước ta trong lĩnh vực bảo vệ nhân phẩm, danh dự của con người.

Điều 117 Bộ luật này quy định về tội vu khống như sau:

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm;

a) Bịa đặt hoặc loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền lợi của người khác;

b) Bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan Nhà nước.

2. Phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm [25].

Từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã giành được những thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước đã có nhiều khởi sắc, được nhân dân ta và bạn bè quốc tế đánh giá cao.

Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi cơ chế, bên cạnh những mặt tích cực, mặt trái nền kinh tế thị trường cũng đã làm nảy sinh nhiều vấn đề tiêu cực, trong đó tình hình tội phạm diễn biến phức tạp. Bộ luật hình sự năm 1985 được ban hành trong thời kỳ của cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, cho nên tuy đã phản ánh được nhu cầu bức xúc của cuộc đấu tranh phòng,

chống tội phạm thời kỳ đó, nhưng ở một mức độ nhất định vẫn chịu ảnh hưởng nhất định của cơ chế đó. Vì vậy, Bộ luật này không phù hợp cho việc bảo vệ các quan hệ phát sinh trong nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, dưới sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, Bộ luật hình sự năm 1985 còn có những hạn chế nhất định về kỹ thuật lập pháp hình sự nhiều tội danh được quy định quá chung chung; một số hành vi phạm tội với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau nhưng lại được quy định trong một điều luật với cùng một chế tài; khung hình phạt trong nhiều điều luật quá rộng, dễ dẫn đến tiêu cực... Hạn chế lớn nhất của Bộ luật hình sự năm 1985 là qua bốn lần sửa đổi, bổ sung, Bộ luật này đã không còn là một chỉnh thể thống nhất.

Trong quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc sửa đổi toàn diện Bộ luật hình sự năm 1985 là một đòi hỏi mang tính tất yếu khách quan. Ngày 21-12-1999, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, đã thông qua Bộ luật hình sự (sau đây gọi tắt là Bộ luật hình sự năm 1999), thay thế cho Bộ luật hình sự năm 1985. Bộ luật hình sự năm 1999 có hiệu lực từ ngày 1-7-2000. Bộ luật hình sự năm 1999 quy định tội vu khống tại Điều 122 như sau:

1. Người nào bịa đặt, loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

- c) Đối với nhiều người;
- d) Đối với ông bà, cha mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình;
- đ) Đối với người thi hành công vụ;
- e) Vu khống người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm [26].

So với Bộ luật hình sự năm 1985, những quy định về tội vu khống trong Bộ luật hình sự năm 1999 có những điểm mới cơ bản như sau:

Thứ nhất, tội vu khống trong Bộ luật hình sự năm 1999 được viết lại theo hướng quy định các hành vi ngay trong cấu thành cơ bản.

Thứ hai, quán triệt chính sách hình sự của Nhà nước ta trong việc xử lý hình sự đối với những người thực hiện các hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người là nghiêm khắc hơn, khung cơ bản Điều 122 quy định tội vu khống có mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm (trong Bộ luật hình sự năm 1985 là một năm).

Thứ ba, bổ sung một số tình tiết định khung tăng nặng hình phạt như có tổ chức, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, đối với nhiều người, đối với ông bà, cha mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình, đối với người thi hành công vụ, vu khống người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Thứ tư, quy định thêm hình phạt bổ sung: người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm (trong Bộ luật hình sự năm 1985 không có quy định này).

1.2.4. Những điểm mới của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tội vu khống Điều 156 Bộ luật Hình sự

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

a) Bịa đặt hoặc loan truyền những điều biết rõ là sai sự thật nhằm xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác;

b) Bịa đặt người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Đối với 02 người trở lên;

d) Đối với ông, bà, cha, mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình;

đ) Đối với người đang thi hành công vụ;

e) Sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội;

g) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%;

h) Vu khống người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Vì động cơ đê hèn;

b) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;

c) Làm nạn nhân tự sát.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến

50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Những điểm mới về tội vu khống theo Bộ luật hình sự 2015.

Thứ nhất: Các yếu tố cấu thành tội vu khống.

Mặt khách quan: Mặt khách quan của tội vu khống có các dấu hiệu sau:

– Về hành vi, có một trong các hành vi sau đây:

+ Có hành vi bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Hành vi này thể hiện qua việc người phạm tội đã tự đặt ra và loan truyền những điều không đúng với sự thật và có nội dung xuyên tạc để xúc phạm đến danh dự của người khác hoặc để gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Ví dụ: Nhân viên cơ quan đã đưa ra tin tức là trưởng phòng của mình có hành vi đồi bại, dâm ô đối với mình hoặc với người khác (nhưng trên thực tế không có thật) nhằm để hạ uy tín và làm cho trưởng phòng bị kỷ luật phải bị mất chức.

Người phạm tội thực hiện hành vi này có thể bằng cách nói trực tiếp hoặc thông qua các phương thức khác như qua phương tiện thông tin đại chúng, nhắn tin qua điện thoại di động...

+ Có hành vi loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Hành vi này được thể hiện qua việc người phạm tội tuy không đặt ra những điều không đúng sự thật về người khác và biết rõ điều đó là bịa đặt (việc biết rõ điều mình loan truyền là bịa đặt là dấu hiệu bắt buộc) nhưng vẫn loan truyền điều bịa đặt đó (như nói cho những người khác biết, đưa lên phương tiện thông tin đại chúng...) cho người khác.

+ Có hành vi bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Được thể hiện qua việc tự mình bịa ra rằng người khác có hành vi thực hiện một tội phạm nào đó và tố cáo họ trước cơ quan

Nhà nước như: Công an, Viện kiểm sát... mặc dù thực tế người này không phải là người thực hiện những hành vi phạm tội đó.

– Về hậu quả. Trong trường hợp các hành vi nêu trên không có mục đích nhằm xúc phạm danh dự của người khác thì hậu quả gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác là dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này.

Khách thể:

Hành vi nêu trên xâm phạm đến danh dự và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân.

Mặt chủ quan:

Người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý. Mục đích xúc phạm danh dự của người khác là dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này.

Chủ thể:

Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

Thứ hai: về hình phạt.

Mức hình phạt đối với tội phạm này được chia thành hai khung, cụ thể như sau:

– Khung một (khoản 1)

Có mức hình phạt là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. Được áp dụng đối với trường hợp phạm tội có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này nêu ở mặt khách quan và chủ quan.

– Khung hai (khoản 2)

Có mức phạt tù từ một năm đến bảy năm. Được áp dụng đối với một trong các trường hợp phạm tội sau đây:

+ Có tổ chức

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn

+ Đối với nhiều người (từ hai người bị hại trở lên).

+ Đối với ông, bà, cha, mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho chính người phạm tội (cho mình).

+ Đối với người thi hành công vụ

+ Vụ không người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng (tội rất nghiêm trọng là tội nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội đó là đến mười lăm năm tù. Tội đặc biệt nghiêm trọng là tội gây nguy hại đặc biệt cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội đó là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình).

– Hình phạt bổ sung (khoản 3)

Ngoài việc bị áp dụng một trong các hình phạt chính nêu trên, tùy từng trường hợp cụ thể người phạm tội còn có thể bị:

+ Phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng.

+ Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Một số điểm cần lưu ý:

+ Đối tượng bị vu khống của tội này không phải là pháp nhân hay một nhóm người mà là con người cụ thể.

+ Người phạm tội thuộc trường hợp quy định ở khoản 1 chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi người bị hại có yêu cầu khởi tố hình sự. Nếu trước ngày mở phiên toà sơ thẩm hình sự, người bị hại rút đơn yêu cầu khởi tố thì vụ án phải được đình chỉ.

+ Thực tế có rất nhiều tin báo tố giác tội phạm do công dân, tổ chức cung cấp, nhưng qua điều tra xác minh Cơ quan điều tra xác định không có tội phạm xảy ra và đã ra quyết định không khởi tố vụ án.

+ Có trường hợp đơn tố giác tội phạm đã được đưa vào tiến trình tố tụng hình sự, nhưng sau đó Cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định đình chỉ vì không có tội – tức là sự tố giác tội phạm sai sự thật. Trường hợp này không

coi là có hành vi vu khống mà được xử lý theo điều 103 Bộ luật Tố tụng hình sự. Muốn xác định có hành vi vu khống hay không phải căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, căn cứ vào lý do, mục đích khác nhau của việc cung cấp tin báo tố giác tội phạm.

1.3. Tìm hiểu quy định về tội vu khống theo bộ luật hình sự một số nước trên thế giới

Nghiên cứu tội vu khống theo Bộ luật hình sự một số nước trên thế giới thấy rằng các quy định về tội phạm này là rất khác nhau, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội nhất định, chính thể, chế độ chính trị của mỗi nhà nước.

1.3.1. Bộ luật hình sự Nhật Bản

Bộ luật hình sự Nhật Bản được công bố ngày 24 tháng 4 năm 1907 và được ban hành ngày 01 tháng 10 năm 1908. Bộ luật hình sự Nhật Bản hiện hành được sửa đổi và bổ sung ngày 24 tháng 6 năm 2011, được quy định thành 2 phần với 264 Điều. Phần I “*Các quy định chung*” với 13 chương (từ Điều 1 đến Điều 72); phần II “*Tội danh*” với 40 chương, Chương 1 (từ Điều 73 đến Điều 76) đã huỷ bỏ, Chương 2 tới Chương 40 (từ Điều 77 đến Điều 264). Tội vu khống được quy định tại Điều 230, Chương 34- các tội xâm phạm danh dự. Điều 230 quy định:

1. Người nào công khai nêu rõ sự việc làm xúc phạm đến danh dự của người khác, cho dù sự việc ấy có hoặc không có, thì bị phạt tù dưới 3 năm; hoặc bị phạt tù cầm cố hoặc phạt tiền dưới 50 vạn Yên.

2. Người nào xúc phạm danh dự của người đã chết, nếu sự việc nêu ra không có gian dối trong đó thì không bị phạt [13].

Như vậy, Bộ luật hình sự Nhật Bản khác với Bộ luật hình sự Việt Nam.

Điểm khác nhau thứ nhất: Bộ luật hình sự Nhật Bản không quan tâm đến việc các sự kiện đưa ra nhằm xúc phạm danh dự người khác là đúng hay sai mà chỉ cần có hành vi xúc phạm đến danh dự người khác là đã phạm tội. Còn pháp luật hình sự Việt Nam thì các sự kiện đưa ra là phải không đúng sự

thật thì mới phạm tội.

Điểm khác nhau thứ hai: Bộ luật hình sự Nhật Bản còn quy định hành vi xúc phạm danh dự và nhân phẩm người đã chết. Pháp luật hình sự Việt Nam không quy định trường hợp này.

Điểm khác nhau thứ ba: Bộ luật hình sự Nhật Bản quy định hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm liên quan đến lợi ích công. Điều 230-2 quy định như sau:

1. Khi hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 Điều 230 trên đây được coi là thực hiện mà các sự kiện được dẫn ra liên quan đến lợi ích công nhằm mục đích phục vụ cho lợi ích công, thì không bị xử phạt, nếu trong quá trình điều tra sự việc đã chứng minh được sự việc đó là có thật.

2. Khi áp dụng các quy định tại khoản 1 trên đây, những sự việc liên quan đến hành vi phạm tội của một người nhưng chưa bị truy tố được coi là sự việc liên quan đến lợi ích công.

3. Khi hành vi phạm tội được quy định tại khoản 1 Điều 230 trên đây được thực hiện mà các sự việc được dẫn ra liên quan đến công chức hoặc ứng cử viên bầu vào các cơ quan nhà nước, thì không bị xử phạt, nếu trong quá trình điều tra sự việc đã chứng minh được sự việc đó là có thật [13].

Điểm khác nhau thứ tư: Bộ luật hình sự Nhật Bản không quy định rõ là tội vu khống chỉ được khởi tố khi có đơn yêu cầu của người bị hại như khoản 1 Điều 105 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam mà quy định chung chung tại Điều 232 như sau:

1. Các tội phạm quy định tại chương này chỉ bị khởi tố căn cứ vào đơn yêu cầu.

2. Khi người làm đơn yêu cầu là Hoàng đế, Nữ hoàng, Hoàng hậu góa, Hoàng thái hậu góa hoặc người thừa kế ngôi hoàng đế và Thủ tướng Chính phủ thì những người đó đều nhân danh cá nhân hoặc khi người làm đơn yêu cầu là Vua hoặc Tổng thống của một nước ngoài, là người đại diện của nước

ngoài hữu quan thì những người đó cũng đều nhân danh cá nhân [13].

1.3.2. Bộ luật hình sự Vương Quốc Thụy Điển

Bộ luật hình sự Vương quốc Thụy Điển gồm ba phần:

Phần I: Những quy định chung; phần II: Các tội phạm; phần III: hình phạt. Tội vu khống được quy định tại Điều 1, Điều 2 chương 5-Các tội xúc phạm nhân phẩm, danh dự của người khác.

Điều 1 quy định:

Người nào tố cáo người khác phạm tội hoặc đáng chê trách do lối sống của mình hoặc bằng các hình thức khác loan truyền thông tin nhằm làm mất danh dự của người đó thì bị phạt tiền về tội nói xấu người khác.

Người có hành vi nói trên không phải chịu hình phạt nếu:

- Việc tố cáo và loan tin là trách nhiệm của mình;
- Căn cứ và các tình tiết, việc đưa tin là có thể biện hộ được;
- Người đó chứng minh được rằng thông tin là sự thật hoặc rằng mình có lý do hợp lý để thông tin [43].

Điều 2 quy định:

Phạm tội nói tại Điều 1 trong trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tiền hoặc phạt tù 2 năm.

Để xác định tính chất nghiêm trọng của tội phạm, phải đặc biệt chú ý liệu thông tin mà nội dung và phạm vi phổ biến của nó, có gây thiệt hại nghiêm trọng cho danh dự, danh phẩm của người khác không [43].

Ngoài ra, Điều 5 của Bộ luật còn quy định:

Các tội nói từ Điều 1 đến Điều 3 có thể không bị truy tố trừ trường hợp có đơn yêu cầu của người bị hại. Tuy nhiên, nếu người bị hại không có đơn yêu cầu truy tố nhưng vì lợi ích công cộng thì công tố viên có thể truy tố các tội:

1. Vu khống và vu khống người khác trong trường hợp nghiêm trọng;
2. Làm nhục nhà chức trách hoặc lăng mạ nhà chức trách khi thi hành công vụ;

3. Làm nhục người khác vì lý do sắc tộc, màu da, nguồn gốc dân tộc hoặc tôn giáo của người đó;

4. Làm nhục người khác vì lý do bệnh đồng tính luyến ái của người đó.

Hành vi xúc phạm danh dự và nhân phẩm người đã chết có thể bị truy tố theo yêu cầu của người vợ hoặc chồng còn sống, những người thừa kế trực tiếp, cha, mẹ hoặc anh chị em ruột của người chết. Công tố viên phải truy tố hành vi nói trên; việc truy tố là vì lợi ích công cộng do những lý do đặc biệt.

Hành vi xúc phạm nguyên thủ quốc gia của một nước ngoài hiện đang ở Thụy Điển hoặc đại diện của một nước ngoài tại Thụy Điển có thể bị truy tố theo các Điều 1 – 3 nói trên [43].

Như vậy, về cơ bản tội vu khống trong pháp luật hình sự Vương quốc Thụy Điển giống với tội vu khống trong pháp luật hình sự Việt Nam, như là: điều quy định người phạm tội phải có hành vi bịa đặt, loan truyền điều biết rõ là bịa đặt hoặc tố cáo người khác phạm tội nhằm làm mất danh dự của họ; điều quy định hai khung hình phạt: khung cơ bản và khung tăng nặng. Tuy nhiên vẫn có những điểm khác nhau như sau:

Thứ nhất: hình phạt ở khung cơ bản của tội vu khống trong Bộ luật hình sự Vương quốc Thụy Điển chỉ là hình phạt tiền còn ở khung cơ bản của tội vu khống trong Bộ luật hình sự Việt Nam là hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ hoặc hình phạt tù.

Mức hình phạt tù cao nhất ở khung tăng nặng đối với tội vu khống trong Bộ luật hình sự Vương quốc Thụy Điển là hai năm tù nhẹ hơn so với mức hình phạt cao nhất ở khung tăng nặng của tội vu khống trong Bộ luật hình sự Việt Nam.

Thứ hai: Bộ luật hình sự Vương quốc Thụy Điển quy định hành vi xúc phạm danh dự và nhân phẩm người đã chết. Điểm này khác với pháp luật hình sự Việt Nam nhưng giống với pháp luật hình sự Nhật Bản.

Thứ ba: Bộ luật hình sự Vương quốc Thụy Điển còn quy định trường

hợp vì lợi ích công cộng, công tố viên phải truy tố về tội vu khống và vu khống người khác trong trường hợp nghiêm trọng, trường hợp này không được quy định trong Bộ luật hình sự Việt Nam.

1.3.3. Bộ luật hình sự Cộng hoà nhân dân Trung Hoa

Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là một nước nằm trong khu vực Châu Á, có nền văn hoá và bản sắc dân tộc gần giống với Việt Nam, do vậy khi nghiên cứu tội vu khống không thể không đề cập đến pháp luật hình sự của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

Bộ luật hình sự năm 1979 của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được thông qua ngày 01-07-1979 và có hiệu lực ngày 01-01-1980. Bộ luật này gồm có hai phần: phần chung và phần các tội phạm với 12 chương và 192 Điều. Để đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, Bộ luật hình sự năm 1979 đã được Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa khoá 8 đã sửa đổi và Bộ luật hình sự năm 1997 ra đời (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 1997).

Bộ luật hình sự năm 1997 đã được sửa đổi, bổ sung và cho ra đời Bộ luật hình sự năm 2007. Bộ luật hình sự năm 2007 vẫn giữ nguyên hai phần: phần chung và phần các tội phạm. Tội vu khống được quy định tại Điều 243, Chương 4- các tội xâm phạm quyền tự do, thân thể, quyền dân chủ của công dân. Điều 243 quy định như sau:

Người nào bịa chuyện nhằm hãm hại người khác, có mưu đồ khiến cho người khác bị truy cứu hình sự, có tình tiết nghiêm trọng thì bị xử phạt đến 3 năm, giam hình sự hoặc giám sát; nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

Nhân viên công vụ Nhà nước phạm tội nói ở khoản trên thì bị xử phạt nặng hơn.

Nếu không cố ý vu cáo hãm hại người khác nhưng tố cáo sai do nhầm lẫn hoặc tố giác không xác thực, thì bị xử phạt theo quy định của 2 khoản trên [9].

Mặc dù, theo như quy định tại Điều 243 cho thấy, tội vu khống được quy định trong Bộ luật hình sự Cộng hoà nhân dân Trung Hoa cũng là sự bịa đặt những chuyện không có thực để nhằm hãm hại người khác giống như tội vu khống trong Bộ luật hình sự Việt Nam, nhưng nó vẫn có điểm khác như sau:

Thứ nhất, theo như Bộ luật hình sự Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thì các tội xâm phạm quyền tự do thân thể, quyền dân chủ của công dân được quy định cùng một chương và tội vu khống được quy định trong chương này. Còn Bộ luật hình sự Việt Nam thì được tách ra làm hai chương riêng: chương XII quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; chương XIII quy định về các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân; tội vu khống được quy định trong chương XII về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người.

Thứ hai, theo như Bộ luật hình sự Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thì người có hành vi bịa chuyện nhằm hãm hại người khác, có mưu đồ khiến cho người khác bị truy cứu hình sự nhưng phải có tình tiết nghiêm trọng hay gây hậu quả nghiêm trọng thì mới phạm tội và chịu hình phạt. Bộ luật hình sự Việt Nam thì chỉ cần có hành vi bịa chuyện, loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt làm ảnh hưởng đến danh dự của người khác hoặc bịa đặt người khác phạm tội và tố cáo họ trước Cơ quan có thẩm quyền là đã phạm tội không cần xét đến mức độ hậu quả xảy ra có nghiêm trọng hay không.

Thứ ba: Bộ luật hình sự Cộng hoà nhân dân Trung Hoa quy định hai trường hợp mà pháp luật hình sự Việt Nam không quy định:

- +) Nhân viên công vụ Nhà nước phạm tội thì bị xử phạt nặng hơn;
- +) Nếu không cố ý vu cáo hãm hại người khác nhưng tố cáo sai do nhầm lẫn hoặc tố giác không xác thực, thì bị xử phạt theo quy định của 2 khoản trên.

Với quy định như trên cho thấy pháp luật hình sự Cộng hoà nhân dân

Trung Hoa rất nghiêm khắc trong việc xét xử đối với cán bộ, công chức Nhà nước phạm tội và đối với mọi hành vi bịa đặt dù cố ý hay không cố ý thì đều phạm tội và phải chịu hình phạt.

1.3.4. Bộ luật hình sự Liên Bang Nga

Bộ luật hình sự Liên Bang Nga năm 1996 được sửa đổi bổ sung năm 2003, 2009, 2010 và tội vu khống được quy định tại Điều 129, chương 17- các tội xâm phạm quyền tự do, danh dự và nhân phẩm cá nhân. Điều 129 quy định như sau:

1. Vu khống tức là lan truyền những thông tin mà hiển nhiên là giả dối nhằm bôi nhọ danh dự, nhân phẩm hoặc làm tổn hại thanh danh của người khác thì bị phạt tiền đến tám mươi nghìn rúp hoặc bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án đến sáu tháng, hoặc phạt lao động bắt buộc từ một trăm hai mươi giờ đến một trăm tám mươi giờ, hoặc lao động cải tạo đến một năm, hoặc phạt hạn chế tự do cũng đến một năm.

2. Vu khống thể hiện trong các phát biểu công khai, được công bố công khai trên các ấn phẩm hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng thì bị phạt đến một trăm hai mươi nghìn rúp hoặc bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án đến một năm, hoặc phạt lao động bắt buộc từ một trăm tám mươi giờ đến hai trăm bốn mươi giờ, hoặc lao động cải tạo từ một đến hai năm, hoặc phạt hạn chế tự do đến hai năm, hoặc phạt giam từ ba đến sáu tháng.

3. Vu khống gắn với cáo buộc một người phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt từ một trăm nghìn rúp đến ba trăm nghìn rúp hoặc bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án từ một đến hai năm, hoặc phạt hạn chế tự do đến ba năm, hoặc phạt giam từ bốn tháng đến sáu tháng, hoặc phạt tù đến ba năm [42].

Như vậy, theo quy định tại Điều 129 cho thấy tội vu khống được quy định trong Bộ luật hình sự Liên Bang Nga giống như tội vu khống được quy định trong Bộ luật hình sự Việt Nam, đều là hành vi bịa đặt, loan truyền

những điều không có thực nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác. Tuy vậy nó vẫn có những điểm khác như sau:

Thứ nhất, theo như Bộ luật hình sự Việt Nam thì các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự của con người được quy định cùng một chương và tội vu khống được quy định trong chương này. Còn Bộ luật hình sự Liên Bang Nga thì được tách ra làm hai chương riêng: chương 16 quy định về các tội xâm phạm tính mạng và sức khỏe; chương 17 quy định về các tội xâm phạm tự do, danh dự và nhân phẩm cá nhân; tội vu khống được quy định trong chương 17 về các tội xâm phạm tự do, danh dự và nhân phẩm cá nhân.

Thứ hai: mỗi hành vi có một hình phạt tương ứng, điều này trong Bộ luật hình sự Việt Nam không quy định:

+) Lan truyền những điều không có thực thì bị phạt tiền đến tám mươi nghìn rúp hoặc bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án đến sáu tháng, hoặc phạt lao động bắt buộc từ một trăm hai mươi giờ đến một trăm tám mươi giờ, hoặc lao động cải tạo đến một năm, hoặc phạt hạn chế tự do cũng đến một năm.

+) Nếu hành vi bịa đặt đó được thể hiện trong các phát biểu công khai, được công bố công khai trên các ấn phẩm hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng thì bị phạt đến một trăm hai mươi nghìn rúp hoặc bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án đến một năm, hoặc phạt lao động bắt buộc từ một trăm tám mươi giờ đến hai trăm bốn mươi giờ, hoặc lao động cải tạo từ một đến hai năm, hoặc phạt hạn chế tự do đến hai năm, hoặc phạt giam từ ba đến sáu tháng.

+) Nếu cáo buộc một người phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt từ một trăm nghìn rúp đến ba trăm nghìn rúp hoặc bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án từ một đến hai năm, hoặc phạt hạn chế tự do đến ba năm, hoặc phạt giam từ bốn tháng đến sáu tháng, hoặc phạt tù đến ba năm

Kết luận chương 1

Như vậy, tội vu khống là hành vi bịa đặt, lan truyền những điều biết rõ là bịa đặt, làm người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền, do người có năng lực, trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm và gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Tội vu khống ngày nay đang là một trong những vấn nạn của xã hội. Nhất là khi công nghệ thông tin bùng nổ. Ngày càng nhiều những vụ vu khống, nhục mạ, xúc phạm người khác qua các kênh truyền thông như Facebook..., tuy nhiên, việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can thì lại hạn chế, do việc qui định pháp luật về tội vu khống so với một số nước còn hạn chế, nước ta qui định chưa nghiêm, vì phải tố cáo ra cơ quan tố tụng... mới cấu thành tội vu khống... điều đó dẫn tới việc xúc phạm nhau mà vẫn bị bỏ lọt tội phạm.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ HIỆN HÀNH VỀ TỘI VỤ KHÔNG VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG Ở NƯỚC TA

2.1. Quy định của pháp luật hiện hành về tội vụ không

Khi một hành vi nguy hiểm cho xã hội xảy ra, việc đầu tiên cần xác định hành vi đó có phải là tội phạm hay không. Căn cứ để xác định một hành vi nguy hiểm có phải là tội phạm không cần phải dựa vào các dấu hiệu của tội phạm, nhưng không chỉ dừng lại ở đó phải xác định xem tội phạm xảy ra là tội phạm gì và được quy định tại điều nào, chương nào của Bộ luật hình sự, để giải quyết được điều này cần dựa vào các yếu tố cấu thành tội phạm. Cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu chung có tính đặc trưng cho loại tội phạm cụ thể được quy định trong luật hình sự. Cấu thành tội phạm là kết cấu của một khái niệm, nó bao gồm hệ thống các dấu hiệu cần và đủ để xác định hành vi của con người có phải là tội phạm hay không. Một hành vi được coi là tội phạm khi nó có đầy đủ các yếu tố hợp thành, thiếu một yếu tố nào đó thì chưa coi là tội phạm.

Nếu nghiên cứu về mặt cấu trúc, tội phạm có đặc điểm chung là đều được hợp thành bởi những yếu tố nhất định, tồn tại không tách rời nhau nhưng có thể phân chia được trong tư duy và do vậy, có thể cho phép nghiên cứu độc lập với nhau. Những yếu tố đó, theo khoa học Luật hình sự Việt Nam là khách thể, chủ thể, mặt khách quan và mặt chủ quan của tội phạm.

Theo Luật hình sự Việt Nam, bất cứ hành vi phạm tội nào, dù đặc biệt nghiêm trọng hay ít nghiêm trọng, dù bị quy định bởi hình phạt tới chung thân, tử hình hay chỉ là cảnh cáo, phạt tiền cũng là sự thống nhất giữa mặt khách quan và mặt chủ quan-giữa những biểu hiện bên ngoài và những quan hệ tâm lý bên trong, đều là hoạt động của con người cụ thể gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội nhất định. Sự thống nhất của bốn yếu tố

này là hình thức cấu trúc, thể hiện đầy đủ nội dung chính trị-xã hội của tội phạm, nếu về mặt nội dung chính trị-xã hội, mỗi tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau thì về mặt cấu trúc, bốn yếu tố cấu thành tội phạm cũng có những nội dung biểu hiện khác nhau, chính sự khác nhau này quyết định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm [16].

Dấu hiệu pháp lý của tội vu khống là đặc điểm chung về mặt lập pháp cụ thể các thuộc tính điển hình và chủ yếu hơn cả, đặc trưng cho tội vu khống. Cũng như các tội khác, “tội vu khống” cũng đầy đủ bốn yếu tố cấu thành tội phạm cụ thể như sau.

2.1.1. Khách thể của tội phạm

Khách thể của tội phạm theo nghĩa chung nhất là “*quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại*” [15], khách thể của tội phạm còn được định nghĩa “*là quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ tránh khỏi sự xâm hại có tính chất tội phạm, nhưng bị tội phạm xâm hại đến và gây nên (hoặc đe dọa thực tế gây nên) thiệt hại đáng kể nhất định*” [4, tr.349].

Khách thể luôn tồn tại độc lập với thức ở bên ngoài ý thức của chủ thể; hành vi của con người luôn là sự thống nhất giữa khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi và bất kỳ hành vi nào một cách trực tiếp hay gián tiếp cũng đều nhằm đạt tới, tác động tới một đối tượng nhất định, qua đó tác động, ảnh hưởng đến một khách thể nhất định. Tội phạm là hành vi nguy hiểm của con người, nó luôn nhằm vào những khách thể cụ thể, làm biến đổi tình trạng ban đầu của các khách thể tức là các khách thể đã bị xâm hại. Khách thể của tội phạm bao gồm khách thể chung, khách thể loại và khách thể trực tiếp.

Nghiên cứu về khách thể của tội phạm có ý nghĩa quan trọng vì một hành vi nguy hiểm cho xã hội không thể bị coi là tội phạm nếu như nó không xâm hại (hoặc có nguy cơ thực tế xâm hại) đến quan hệ xã hội được bảo vệ bằng pháp luật hình sự; nó còn là yếu tố bắt buộc và là cơ sở để đặt ra vấn đề trách nhiệm hình sự của một người. Hiểu rõ khách thể của tội phạm có ý

nghĩa quan trọng đối với việc truy cứu trách nhiệm hình sự vì đánh giá về mặt pháp lý hình sự các dấu hiệu thuộc khách thể của tội phạm là nhằm xác định xem hành vi phạm tội được thực hiện đã xâm hại đến quan hệ xã hội nào được bảo vệ bằng pháp luật hình sự và vai trò của dấu hiệu đó trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi đã được thực hiện trong thực tế ra sao. Qua hiểu rõ về khách thể còn giúp xác định rõ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đồng thời trong một số trường hợp còn giúp ra phân biệt tội phạm này với tội phạm khác.

Tội vu khống được quy định tại Điều 122, Chương XII-Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự con người Bộ luật hình sự năm 1999. Do đó, khách thể của nhóm tội này là quyền sống, quyền được bảo hộ về sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người.

Vì vậy, khách thể của tội vu khống là danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của con người.

Đối tượng tác động của tội phạm là một yếu tố quan trọng không thể không nhắc đến khi tìm hiểu về khách thể của tội phạm. Đó chính là bộ phận khách thể của tội phạm bị hành vi phạm tội tác động đến để gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Đối tượng tác động của tội vu khống là công dân (con người cụ thể) chứ không phải là pháp nhân hoặc cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội. Vì chỉ có Công dân mới có quyền bất khả xâm phạm về thân thể và được pháp luật bảo vệ về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự.

2.1.2. Mặt khách quan của tội phạm

Mặt khách quan của tội phạm là *“sự tổng hợp các dấu hiệu do luật hình sự quy định và các tình tiết phản ánh hành vi bên ngoài của sự xâm hại cụ thể nguy hiểm đáng kể cho xã hội đến khách thể được bảo vệ bằng pháp luật hình sự”* [4, tr.365]. Đó là:

- Hành vi khách quan nguy hiểm cho xã hội;

- Hậu quả nguy hiểm cho xã hội, cũng như mối quan hệ giữa hành vi khách quan và hậu quả.

- Các điều kiện bên ngoài của việc thực hiện hành vi phạm tội (công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, thời gian, địa điểm phạm tội...).

Tuy nhiên, mặt khách quan của tội vu khống được quy định tại Điều 122 Bộ luật hình sự thì hành vi khách quan là biểu hiện cơ bản. Những biểu hiện khác của mặt khách quan của tội vu khống chỉ có ý nghĩa khi có hành vi khách quan. Bao gồm những hành vi sau:

- *Bịa đặt những điều không có thực:*

Bịa đặt là tự nghĩ ra một điều gì đó mà không có đối với người khác. Trong thực tế xét xử thì thấy người phạm tội thường bịa chuyện liên quan đến việc vi phạm đạo đức, vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật ... như: không tham ô thì bảo là tham ô, không quan hệ bất chính lại tố cáo là quan hệ bất chính, không nhận hối lộ lại tố cáo là nhận hối lộ, người đã tốt nghiệp đại học, đã bảo vệ luận văn thạc sĩ, tiến sĩ nhưng lại tố cáo họ là bằng giả...

Ví dụ: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 85/2013/HSST ngày 15-11-2013 Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá áp dụng điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 122 xử phạt Hà Đình Hùng 21 tháng tù về tội “Vu khống”. Do Hà Đình Hùng có hành vi: Hùng gửi tin nhắn đến số máy điện thoại của anh Nguyễn Đức Thanh (chồng chị Nhân), ông Nguyễn Đức Kiên và bà Lê Thị Xuân Thu (bố mẹ chồng chị Nhân) với nội dung: vu khống chị Dương Thị Nhân có quan hệ bất chính với một số người để lấy tiền cho vay nặng lãi; Hùng gửi tin nhắn đến số máy điện thoại ông Cao Tiến Đoan (là thông gia với bố, mẹ chồng chị Nhân) với nội dung bịa đặt: Lấy có vay tiền chị Nhân để quan hệ bất chính với chị Nhân; Hùng lấy tên là Nguyễn Viết Tuấn, Giám đốc Công ty Long Phú, xã Hoàng Long, thành phố Thanh Hoá viết đơn tố cáo và nhờ anh Đào Xuân Cơ ở Phú Chung, phường Phú Sơn đánh máy gửi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá-nơi anh Nguyễn Đức Thanh công tác để tố cáo anh Thanh với nội

dung anh Thanh là Đảng viên mà:

+) Lợi dụng chức quyền, danh dự và uy tín của mình đứng đằng sau để cho vợ quan hệ bất chính với một số đại gia để kiếm tiền.

+) Cho vay nặng lãi, trong đó có Công ty Long Phú và nhiều cá nhân, đơn vị khác; Bảo kê cho bọn côn đồ chuyên đi đòi nợ thuê.

+) Lợi dụng chức quyền để đe dọa, khống chế một số kẻ buôn bán, tiêu thụ và dùng ma túy để ông sử dụng.

Tại Kết luận số 22 ngày 15-3-2013 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc giải quyết đơn tố cáo đứng tên Nguyễn Viết Tuấn về anh Nguyễn Đức Thanh như sau: Lá đơn là giả mạo, không có nội dung cụ thể, nên không có cơ sở xác minh, giải quyết.

Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá đã áp dụng điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 122 xử phạt Hà Đình Hùng 21 tháng tù về tội “Vu khống”

- Loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt:

Tuy người phạm tội không bịa đặt, nhưng lại loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt. Việc loan truyền này có thể bằng nhiều hình thức khác nhau như: sao chép làm nhiều bản gửi đi nhiều nơi, kể lại cho người khác nghe, đăng tin, bài trên các phương tiện thông tin đại chúng... Người có hành vi loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt có thể biết điều đó do ai bịa đặt hoặc cũng có thể chỉ biết đó là bịa đặt còn ai thì không biết.

Người loan truyền phải biết rõ điều mình loan truyền là không có thực, nếu họ còn bán tin bán nghi thì cũng chưa cấu thành tội vu khống.

- Bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền

Đây là trường hợp người phạm tội tố cáo trước Cơ quan có thẩm quyền: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát... về một tội phạm xảy ra và người thực hiện tội phạm hoàn toàn không có thực.

Đối với tội vu khống, phương tiện, công cụ, phương thức, thủ đoạn phạm tội, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh phạm tội không phải là dấu hiệu bắt

buộc của cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, đây là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, do vậy chúng được coi là những tình tiết cần được xem xét khi quyết định hình phạt.

2.1.3. Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm là *“người đã có lỗi (có ý hoặc vô ý) trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật hình cấm, có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo luật định”* [4, tr.357]. Như vậy, chủ thể của tội phạm là người đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có năng lực trách nhiệm hình sự và đã thực hiện hành vi phạm tội cụ thể. Cơ sở pháp lý để xác định chủ thể của tội vụ không là Điều 12, Điều 13, Điều 122 Bộ luật hình sự 1999. Điều 12 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định về tuổi chịu trách nhiệm hình sự như sau:

1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.
2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng [26].

Theo pháp luật hình sự hiện hành, chủ thể của tội phạm ở nước ta là “người”, nghĩa là chỉ cá nhân cụ thể chứ không bao gồm là pháp nhân. Cá nhân này muốn trở thành chủ thể của tội phạm nói chung hay tội vụ không nói riêng thì phải có năng lực trách nhiệm hình sự. Qua nghiên cứu quy định tại khoản 1 Điều 13 Bộ luật hình sự năm 1999, chúng ta có thể hiểu những người có năng lực trách nhiệm hình sự là những người không mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 8 Bộ luật hình sự năm 1999, tội phạm được quy định tại khoản 2 Điều 122 là tội phạm nghiêm trọng với mức hình phạt cao nhất của khung hình phạt là 7 năm tù. Căn cứ vào sự phân tích trên đây, tội phạm thực hiện với lỗi cố ý và căn cứ vào Điều 12 Bộ luật hình sự thì chủ

thể của tội vu khống là bất kỳ người nào (công dân Việt Nam, công dân nước ngoài, người không quốc tịch) có năng lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi trở lên.

2.1.4. Mặt chủ quan của tội phạm

Tội phạm là thể thống nhất của hai mặt khách quan và mặt chủ quan của tội phạm. Mặt khách quan là những biểu hiện ra bên ngoài của tội phạm, mặt chủ quan là hoạt động tâm lý bên trong của người phạm tội. Với ý nghĩa là một mặt của hiện tượng thống nhất, mặt chủ quan của tội phạm không tồn tại một cách độc lập mà luôn gắn liền với mặt khách quan của tội phạm. Mặt chủ quan của tội phạm là *“đặc điểm tâm lý bên trong của cách xử sự có tính chất tội phạm xâm hại đến khách thể được bảo vệ bằng pháp luật hình sự, tức là thái độ tâm lý của chủ thể được thực hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý”* [4, tr.376]. Như vậy, những nội dung thuộc mặt khách quan của tội phạm có ý nghĩa hình sự bao gồm: lỗi, mục đích và động cơ phạm tội, trong đó lỗi được phản ánh trong tất cả các cấu thành tội phạm. Lỗi là dấu hiệu không thể thiếu được của bất cứ cấu thành tội phạm nào. Về nội dung, người thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội bị coi là có lỗi nếu hành vi đó là kết quả của sự tự lựa chọn của họ trong khi họ có đủ điều kiện khách quan và chủ quan để lựa chọn và thực hiện xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội. Về nhận thức, lỗi là thái độ tâm lý của con người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra được biểu hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý.

Điều 9 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định về lỗi cố ý:

1. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra;
2. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra [26].

Đối với tội vu khống, lỗi của người phạm tội luôn luôn là lỗi cố ý trực tiếp. Dấu hiệu của lỗi cố ý trực tiếp thể hiện: người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, xúc phạm nhân phẩm, danh dự của người khác nhưng mong muốn thực hiện hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

Trong khoa học luật hình sự, động cơ phạm tội được hiểu là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội cố ý, còn mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội đặt ra phải đạt được khi thực hiện hành vi phạm tội.

Động cơ phạm tội, mục đích phạm tội của người phạm tội vu khống không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cho thấy, người thực hiện hành vi vu khống có thể xuất phát từ những động cơ khác nhau như vì mâu thuẫn trong chuyện tình cảm, vì không đồng ý với quyết định cưỡng chế của Cơ quan thi hành án, hay do bức xúc việc người thân bị điều tra truy tố... mà bịa đặt những điều không có thực và nhằm những mục đích khác nhau như nhằm bôi nhọ danh dự người bị hại hay làm cho người bị hại bị mất chức vụ đang đảm nhiệm... Ví dụ như vụ án Hà Đình Hùng phạm tội “Vu khống” ở ví dụ trên. Do Hùng có quan hệ tình cảm với chị Dương Thị Nhân và đặt nhiều hi vọng đến hạnh phúc tương lai. Nhưng sau đó thấy chị Nhân không mặn mà, mà còn thân với người khác nên Hùng đã ghen và nảy sinh ý định nhấn tin vu khống chị Nhân có quan hệ bất chính với nhiều người để nhằm phá vỡ hạnh phúc gia đình chị Nhân.

Người phạm tội vu khống cho dù xuất phát từ bất cứ động cơ, mục đích gì, cũng phải chịu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, phải xem xét động cơ phạm tội, mục đích phạm tội của người phạm tội vu khống.

2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự Việt Nam về tội vu khống ở nước ta

Điều 26 Bộ luật hình sự năm 1999 có quy định:

“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.

Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và do Tòa án quyết định” [26].

Như vậy, hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất trong hệ thống các biện pháp cưỡng chế của nhà nước. Hình phạt được áp dụng đối với người bị kết án nhằm mục đích góp phần phục hồi công lý, công bằng xã hội; cải tạo và giáo dục người bị kết án nhằm mục đích góp phần phục hồi lại công lý, công bằng xã hội, đồng thời ngăn ngừa họ phạm tội mới; góp phần giáo dục các thành viên khác trong xã hội ý thức tôn trọng, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật; hỗ trợ cho cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm.

Điều 122 Bộ luật hình sự hiện hành quy định về tội vu khống, hình phạt áp dụng cho tội danh này gồm 02 khung:

+) Khung cơ bản: quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

+) Khung tăng nặng: quy định hình phạt tù từ một năm đến bảy năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Đối với nhiều người;
- d) Đối với ông bà, cha mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình;
- đ) Đối với người thi hành công vụ;
- e) Vu khống người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Tuy nhiên, trong thực tế xét xử thì người phạm tội thường có các tình tiết định khung tăng nặng sau:

- Phạm tội đối với nhiều người: là trường hợp người phạm tội có hành

vi vu không từ hai người trở lên.

Ví dụ: Vụ án Nguyễn Hoàng Mai phạm tội “Vu khống” tại tỉnh Cà Mau. Theo như Bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau thì từ tháng 8 năm 2011 đến tháng 7 năm 2012, Nguyễn Hoàng Mai đã gửi 08 đơn đến nhiều nơi khiếu nại, tố cáo ông Bùi Tứ Hải-Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tắc Vân; ông Nguyễn Hoàng Phong-Trưởng ấp 3, xã Tắc Vân; ông Tô Minh Phương-Trưởng ấp 4, xã Tắc Vân có hành vi nhận hối lộ, tham nhũng, bảo kê cho việc bà Ngô Thị Tho, trú số 96C ấp 3, xã Tắc Vân chiếm đất công cộng để mở bến phà qua sông trái phép, không đúng quy định của pháp luật và nguyện vọng của nhân dân sống trên địa bàn ấp 3 và ấp 4, xã Tắc Vân.

Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau, đã lập đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra sự việc đúng theo quy định của pháp luật. Sau khi có kết luận thanh tra những điều mà bị cáo Mai đã tố cáo là không có thật, thì bị cáo mai tiếp tục tố cáo đến nhiều Cơ quan và người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau.

Như vậy, Nguyễn Hoàng Mai đã có hành vi vu khống 3 người cho nên khi quyết định hình phạt Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau áp dụng tình tiết định khung tăng nặng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 122 Bộ luật hình sự, xử phạt Nguyễn Hoàng Mai.

- Đối với người thi hành công vụ

Người thi hành công vụ là người được các Cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội giao cho một nhiệm vụ cụ thể và thực hiện nhiệm vụ đó vì lợi ích chung của cả cộng đồng nên khi người phạm tội có hành vi vu khống không chỉ xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự của con người, mà còn xâm phạm nghiêm trọng đến trật tự công cộng, cản trở hoạt động chung của xã hội, gây ảnh hưởng xấu tới tình hình an ninh, trật tự, bởi lẽ khi thi hành công vụ, người bị hại thay mặt Nhà nước, chứ không phải nhân danh cá nhân họ.

Ví dụ như vụ án Nguyễn Hoàng Mai nêu ở trên đã có hành vi bịa đặt những việc không có thật để làm ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm của nhiều người mà họ là những người thi hành công vụ (ông Bùi Tứ Hải-Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tắc Vân; ông Nguyễn Hoàng Phong-Trưởng ấp 3, xã Tắc Vân; ông Tô Minh Phượng-Trưởng ấp 4, xã Tắc Vân). Do đó, tại bản án hình sự sơ thẩm số 145/2013/HSST ngày 30-5-2013 Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau đã áp dụng thêm tình tiết định khung tăng nặng quy định tại khoản 2 Điều 122 Bộ luật hình sự, xử phạt Nguyễn Hoàng Mai.

- Vụ không người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Theo như khoản 3 Điều 8 Bộ luật hình sự năm 1999 thì:

Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù. Tội đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình [26].

2.3. Tình hình tội phạm tội vu khống và thực tiễn xét xử tội vu khống

Trong công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay, bên cạnh những thành tựu quan trọng mà nước ta đã đạt được trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế-xã hội thì cũng còn không ít tồn tại do mặt trái của nền kinh tế thị trường mang lại đó là tình hình tội phạm diễn biến ngày càng phức tạp, nhiều loại tội phạm mới xuất hiện với tính chất, mức độ ngày càng tinh vi, nguy hiểm hơn và tội vu khống cũng không nằm ngoại lệ đó.

Để hiểu rõ tình hình xét xử tội vu khống cần phải phân tích, đánh giá qua thực tiễn xét xử tội vu khống trong từng năm, cả giai đoạn, so sánh với tình hình xét xử các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự của con người và nhóm tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người để rút ra những nhận định, đánh giá về diễn biến của tội vu khống.

2.3.1. Tình hình xét xử tội vu khống từ 2012 đến 2016

2.3.1.1. Số án sơ thẩm phải giải quyết hàng năm

Theo thống kê của Toà án nhân dân tối cao, trong năm năm từ năm 2012 đến hết năm 2016, tổng số vụ vu khống trên toàn quốc đã được các cấp Toà án đưa ra xét xử sơ thẩm là 39 vụ với 58 bị cáo (bình quân 1 vụ có 1,48 bị cáo); Trung bình mỗi năm xét xử sơ thẩm 7,8 vụ với 11,6 bị cáo. Trong số đó, mới thụ lý 37 vụ với 55 bị cáo (bình quân 1 vụ có 1,48 bị cáo); trung bình mỗi năm thụ lý mới 7,4 vụ với 11 bị cáo, số cũ của năm trước chuyển sang năm sau 2 vụ với 3 bị cáo, bình quân 1 năm số cũ còn lại là 0,4 vụ với 0,6 bị cáo (trung bình 1,5 bị cáo/1 vụ).

Để có đủ cơ sở lý luận và thực tiễn đánh giá đúng đắn và đầy đủ về thực tiễn xét xử và diễn biến của tội vu khống, có thể phân tích, đối chiếu và so sánh qua bảng số liệu thống kê dưới đây:

Bảng 2.1: Số án phải giải quyết hàng năm

Năm	Cũ còn lại		Mới thụ lý			Tổng cộng		
	<i>Vụ</i>	<i>Bị cáo</i>	<i>Vụ</i>	<i>Bị cáo</i>	<i>Bình quân bị cáo/1 vụ</i>	<i>Vụ</i>	<i>Bị cáo</i>	<i>Bình quân bị cáo/1 vụ</i>
2012	1	2	12	21	1,75	13	23	1,75
2013	1	1	9	14	1,56	10	15	1,5
2014	0	0	2	3	1,5	2	3	1,5
2015	0	0	4	6	1,5	4	6	1,5
2016	0	0	10	11	1,1	10	11	1,1
Tổng	2	3	37	55	1,48	39	58	1,48
Bình quân	0,4	0,6	7,4	11	1,48	7,8	11,6	1,48

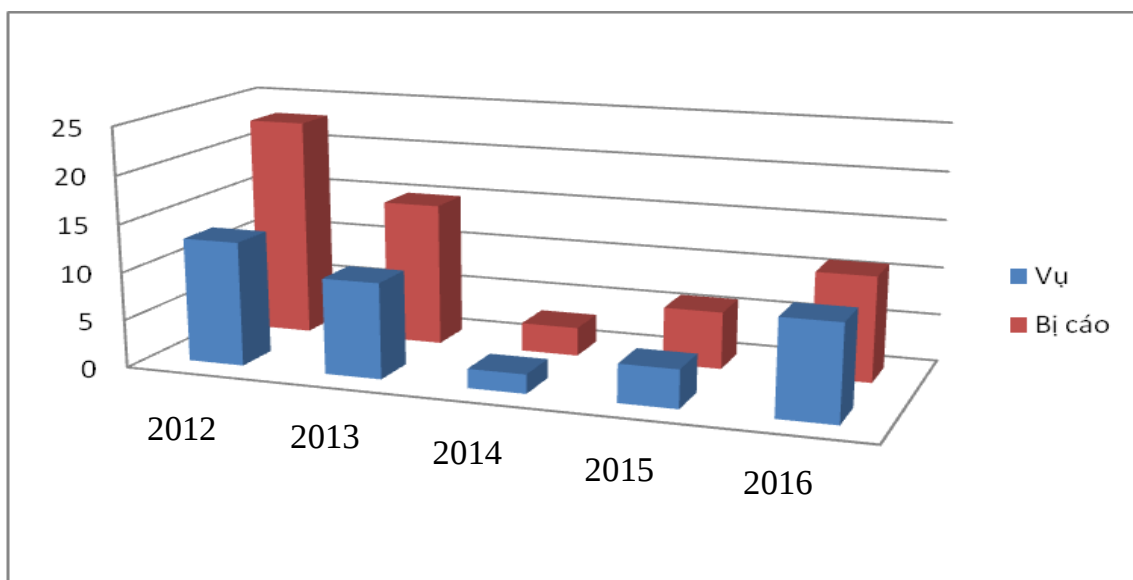
(Nguồn: Toà án nhân dân tối cao)

Nhìn vào thực trạng số án giải quyết hằng năm trên đây có thể đưa ra một số đánh giá và nhận xét như sau về diễn biến của tội vu khống:

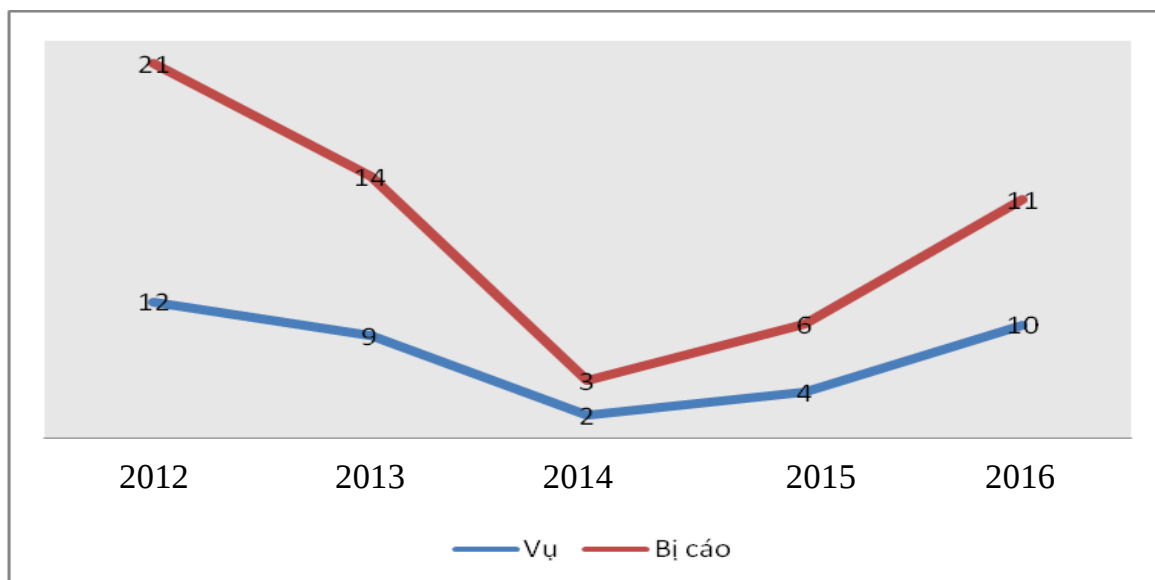
Thứ nhất: nhìn chung số án và số bị cáo thụ lý mới hằng năm có xu hướng giảm (giảm mạnh vào năm 2014 có 2 vụ với 3 bị cáo) nhưng đến năm 2015 và năm 2016 số vụ án, số bị cáo lại tăng lên (tăng mạnh vào năm 2016 có 10 vụ với 11 bị cáo). Tình trạng này cho thấy tội vụ không vẫn diễn ra phức tạp không hoàn toàn giảm trong cả giai đoạn mà có lúc giảm mạnh có lúc tăng nhanh.

Thứ hai: Nếu xét tỷ lệ bình quân bị cáo/1 vụ thấy rằng trong 3 năm 2013, 2014, 2015 tỷ lệ bình quân 1,5 bị cáo/1 vụ, năm 2013 có tỷ lệ bình quân 1,1 bị cáo/1 vụ. Con số này đã cho thấy: tội phạm này có xu hướng giảm về số lượng người phạm tội trong một vụ án hay tỷ lệ án có đồng phạm là không phổ biến.

Thứ ba: tỷ lệ án xét xử sơ thẩm của năm trước chuyển sang năm sau không còn từ năm 2014 đến năm 2016. Điều này cho thấy các vụ án về tội vụ không còn phức tạp, có thể các cơ quan bảo vệ pháp luật đã làm tốt công tác phòng ngừa về tội phạm này, làm cho người phạm tội nhận thức được mức độ nguy hiểm của hành vi vụ không của họ nên khi bị điều tra, xét xử họ đã thành khẩn khai báo giúp cho quá trình giải quyết vụ án được thuận lợi hơn.



Biểu đồ 2.1: Về số vụ, số bị cáo tội vu khống trong 5 năm (2012-2016)



Biểu đồ 2.2: Về số vụ án tội vu khống trong năm năm (2012 – 2016)

2.3.1.2. Số án đã giải quyết

Theo thống kê của của Tòa án nhân dân tối cao, trong năm năm Tòa án các cấp đã đưa ra xét xử sơ thẩm 26 vụ với 39 bị cáo – bình quân mỗi năm đưa ra xét xử 5,2 vụ với 7,8 bị cáo (trung bình 1,5 bị cáo/ 1 vụ) còn lại 2 vụ với 5 bị cáo – bình quân 0,4 vụ với 1 bị cáo (trung bình 2,5 bị cáo/1 vụ). Các cấp Tòa án đã ra quyết định đình chỉ xét xử 2 vụ với 2 bị cáo – bình quân mỗi năm là 0,4 vụ với 0,4 bị cáo (trung bình 1 bị cáo/1 vụ); trả hồ sơ cho Viện

kiểm sát để tiến hành điều tra bổ sung 7 vụ với 8 bị cáo – trung bình mỗi năm là 1,4 vụ với 1,6 bị cáo (trung bình 1,14 bị cáo/1 vụ); chuyển hồ sơ vụ án 2 vụ với 4 bị cáo – bình quân 0,4 vụ với 0,8 bị cáo (trung bình 2 bị cáo/1 vụ).

Để có đủ cơ sở lý luận và thực tiễn đánh giá đúng đắn và đầy đủ về thực trạng số án đã giải quyết của tội vụ không (có thể phân tích, đối chiếu và so sánh qua bảng số liệu thống kê dưới đây:

Bảng 2.2: Phân tích số án đã giải quyết

Năm	Tổng số án phải giải quyết		Chuyển hồ sơ vụ án		Đình chỉ		Trả hồ sơ cho Viện kiểm sát		Xét xử		Số án còn lại	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
2012	13	23	0	0	0	0	3	4	8	14	2	5
2013	10	15	2	4	1	1	1	1	6	9	0	0
2014	2	3	0	0	0	0	0	0	2	3	0	0
2015	4	6	0	0	1	1	1	1	2	4	0	0
2016	10	11	0	0	0	0	2	2	8	9	0	0
Tổng	39	58	2	4	2	2	7	8	26	39	2	5
Bình quân	7,8	11,6	0,4	0,8	0,4	0,4	1,4	1,6	5,2	7,8	0,4	1

(Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao.)

Nhìn vào Bảng 2.2 trên đây, có thể đưa ra một số nhận xét, đánh giá khái quát như sau về quá trình giải quyết vụ án:

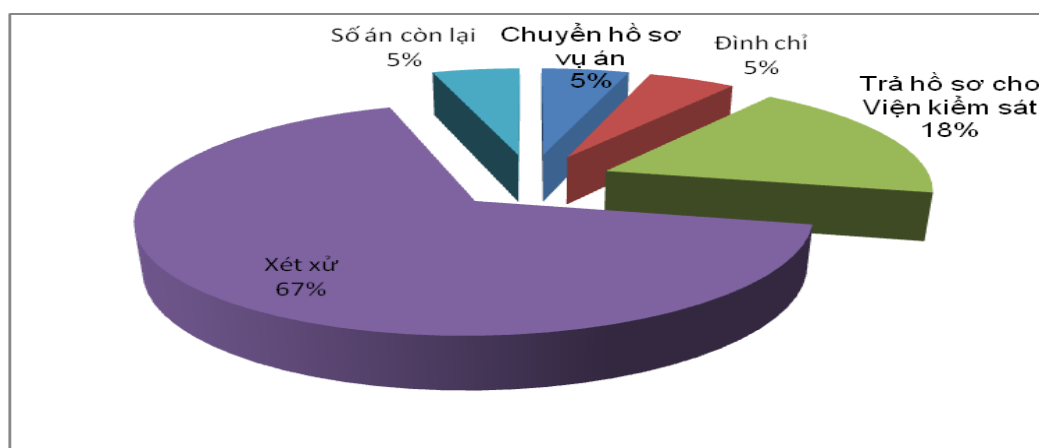
Thứ nhất: nếu so sánh với tổng số lượng án và bị cáo phải giải quyết trong năm năm cho thấy tỷ lệ án xét xử hàng năm đạt 66,67% về vụ 67,24% về số bị cáo, số lượng án còn lại chưa đưa ra xét xử là 5,13% về vụ, 8,6% về số bị cáo. Tỷ lệ này cho thấy % bị cáo cao hơn % về vụ chứng tỏ số vụ án chưa được đưa ra xét xử sơ thẩm phần lớn là án có nhiều bị can, bị cáo.

Thứ hai: số vụ án và bị cáo phải trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân điều tra bổ sung chiếm 17,95% về vụ và 13,8% về bị cáo. Điều này cho thấy quá

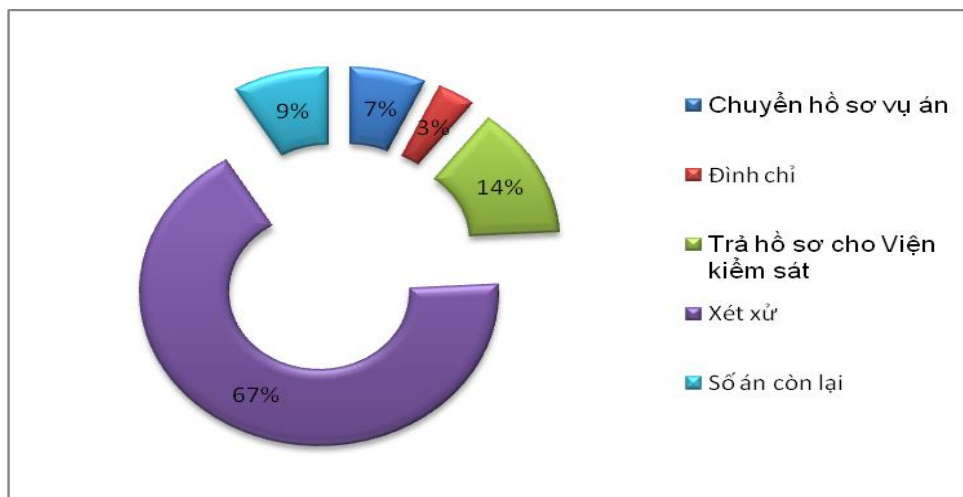
trình điều tra, truy tố của các cơ quan điều tra, viện kiểm sát còn chưa nhận thức đầy đủ về cấu thành tội vụ không hay một số hoạt động điều tra, truy tố còn chưa bảo đảm, chưa có đầy đủ chứng cứ quan trọng, chứng minh cho việc bịa đặt đó là không có thực để buộc tội người tố cáo phạm tội vụ không hay không mà các chứng cứ này Toà án không thể bổ sung trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Thứ ba: Số vụ án và bị cáo Toà án đình chỉ xét xử chiếm 5,13% về vụ và 3,45% về bị cáo. Chỉ số này cho thấy tình trạng người bị hại có đơn yêu cầu khởi tố nhưng lại rút đơn yêu cầu trước ngày mở phiên toà vẫn diễn ra. Đây là một trong những lý do gây khó khăn trong việc phòng chống tội vụ không.

Thứ tư: Số vụ án và bị cáo Toà án đã chuyển hồ sơ vụ án chiếm 5,13% về vụ và 6,9% về bị cáo. Chỉ số này cũng cho thấy một số vụ án về tội vụ không cũng có sự phức tạp nên cần phải chuyển nên Toà án cấp trên giải quyết.



Biểu đồ 2.3: Về tỷ lệ % số vụ án tội vụ không đã giải quyết trong 5 năm (2012 – 2016)



Biểu đồ 2.4: Về tỷ lệ % số bị can tội vụ không đã giải quyết trong 5 năm (2012-2016)

2.3.1.3. So sánh thực trạng xét xử tội vụ không với các tội xâm phạm tính mạng sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người

Theo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, trong năm năm, từ năm 2012 đến hết năm 2016 tổng số các vụ án hình sự về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người đã được các cấp toà án đưa ra xét xử sơ thẩm là 48431 vụ với 77179 bị cáo (bình quân mỗi năm xét xử 9686,2 vụ với 15439,4 bị cáo), trung bình mỗi vụ có 1,6 bị cáo.

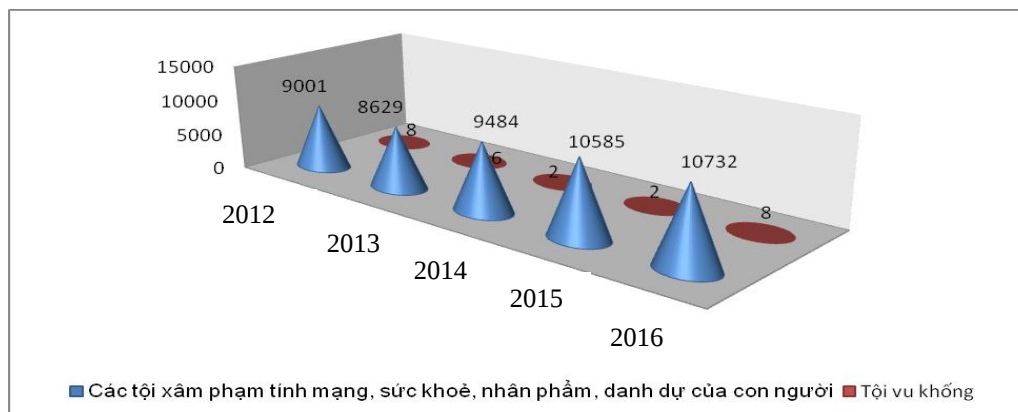
Nếu so sánh với tổng số vụ án và bị cáo được đưa ra xét xử của tội vụ không thì tỷ lệ tội vụ không chiếm 0,054% về vụ án và 0,051% về bị cáo; xét về tỷ lệ bình quân số lượng bị cáo trong 1 vụ án thì tội vụ không có tỷ lệ thấp hơn (bình quân 1,1 bị cáo/1 vụ án). Số lượng thống kê của từng năm có thể xem bảng dưới đây:

Bảng 2.3: So sánh tội vu khống với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người

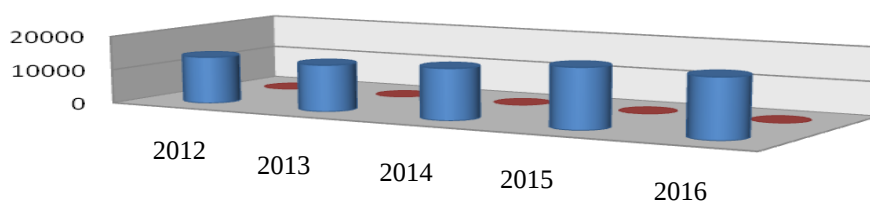
Năm	Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người		Tội vu khống		Tỷ lệ % giữa tội vu khống với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân, danh dự của con người	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
2012	9001	13853	8	14	0,08	0,10
2013	8629	13682	6	9	0,07	0,065
2014	9484	14967	2	3	0,02	0,02
2015	10585	17517	2	4	0,02	0,023
2016	10732	17178	8	9	0,074	0,052
Tổng	48431	77197	26	39	0,054	0,051
Bình quân	9686,2	15439	5,2	7,8	0,054	0,051

(Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao)

Bảng 2.3 cho thấy, so với mức bình quân của 5 năm về số vụ, năm 2012 chiếm tỷ lệ cao nhất, giảm nhẹ vào năm 2013, giảm mạnh vào năm 2013, giữ ổn định vào năm 2015 nhưng đến năm 2016 tăng mạnh. Về số bị cáo thì năm 2012 chiếm tỷ lệ cao nhất, giảm nhẹ năm 2013, giảm mạnh năm 2014, tăng mạnh vào năm 2016. Tỷ lệ % số vụ án cao hơn so với tỷ lệ % số bị cáo. Con số này cho thấy trong cơ cấu tội phạm của 1 vụ án, tội vu khống có tỷ lệ người phạm tội ít hơn so với tỷ lệ người phạm tội thuộc các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người.



Biểu đồ 2.5: So sánh số vụ án tội vu khống với số vụ án các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người trong 5 năm (2012-2016)



	2012	2013	2014	2015	2016
■ Bị cáo các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người	13853	13682	14967	17517	17178
■ Bị cáo tội vu khống	14	9	3	4	9

Biểu đồ 2.6: So sánh số bị cáo tội vu khống với số bị cáo các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người trong 5 năm (2012-2016)

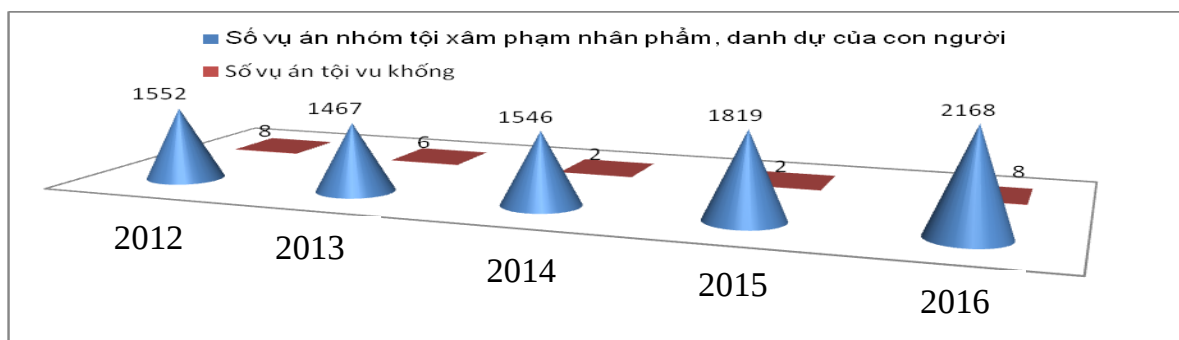
2.3.1.4. So sánh thực trạng xét xử tội vu khống với các tội thuộc nhóm tội xúc phạm nhân phẩm, danh dự của con người

Theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, trong năm năm, từ năm 2012 đến hết năm 2016, tổng số vụ án thuộc nhóm tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người là 8552 vụ với 10838 bị cáo, bình quân mỗi năm có 1710,4 vụ với 2167,6 bị cáo (trung bình 1,3 bị cáo/1 vụ). Nếu so sánh với các tội thuộc nhóm tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người thì tội vu khống chiếm 0,3% về số vụ, 0,36% về bị cáo và cao hơn về tỷ lệ bị cáo/1 vụ án. Số liệu phân tích cụ thể từng năm xem bảng thống kê số 2.4.

Bảng 2.4: So sánh tội vu khống với nhóm tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người

Năm	Nhóm tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người		Tội vu khống		Tỷ lệ % giữa tội vu khống và nhóm tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
2012	1552	2071	8	14	0,52	0,68
2013	1467	1871	6	9	0,41	0,48
2014	1546	1947	2	3	0,13	0,15
2015	1819	2307	2	4	0,12	0,17
2016	2168	2642	8	9	0,37	0,34
Tổng	8552	10838	26	39	0,30	0,36
Bình quân	1710,4	2167,6	5,2	7,8	0,30	0,36

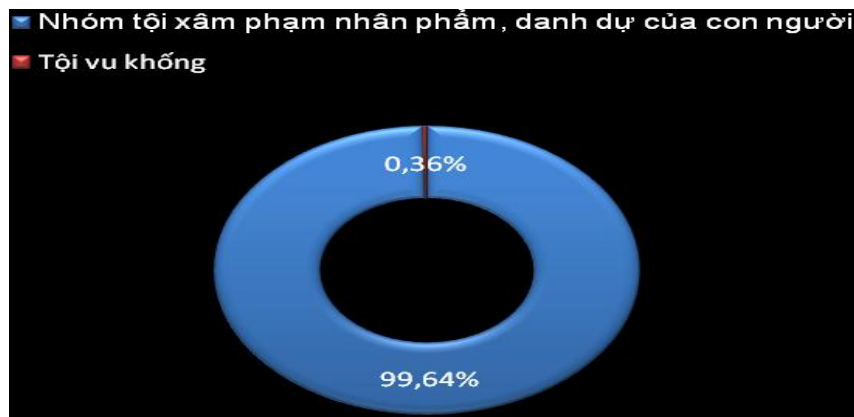
(Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao)



Biểu đồ 2.7: So sánh số vụ án tội vu khống với số các vụ án thuộc nhóm tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người



Biểu đồ 2.8: So sánh số bị cáo tội vụ không với số bị cáo thuộc nhóm tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người



Biểu đồ 2.9: Tỷ lệ % giữa tội vụ không và nhóm tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người

2.3.2. Một số hạn chế thiếu sót và nguyên nhân

2.3.2.1. Một số hạn chế thiếu sót trong thực tiễn xét xử

Định tội danh sai là một trong những thiếu sót còn xảy ra trong thực tiễn xét xử

Ví dụ: Vụ án xảy ra thực tế tại huyện Phúc Thọ, con gái ông Đặng Hồng Bình năm nay 23 tuổi. Bị tâm thần phân liệt. Không chồng mà có chữa hoang. Đẻ ra con trai. Xót xa con gái đẻ ra đứa trẻ không cha, nhiều lần gia đình gặng hỏi. Ai cho con con, Hạnh đều rả lời là ông Tâm, Tâm (Chồng là Tâm, vợ là Tâm – là hàng xóm của Hạnh), hàng xóm, dân làng đến chơi đều

gặng hỏi Hạnh. Hạnh đều trả lời là Tâm Tâm.

Người cha xót xa làm đơn ra công an đề nghị tìm cha cho đứa trẻ. Có ghi rõ theo lời trình bày của nạn nhân là con gái nói là Tâm Tâm. Nếu đề nghị công an đi giám định AND Công an huyện đưa đi giám định và kết quả là không phải gen. Ông Bình nghi ngờ kết quả trên và đề nghị xin được giám định lại. Kết quả giám định lại giống kết quả lần 1 và Ông Bình bị cơ quan điều tra về tội vu khống tòa án huyện xét xử có tội. Tòa án tỉnh trả hồ sơ. Đề nghị điều tra lại làm rõ. Về bản thân ông Bình là cha của cô gái, không tự mình bịa đặt, mà nghe lời khai của nạn nhân. Để đề nghị tìm ra thủ phạm là ai hiếp dâm Hạnh để sinh ra con. Thì ông Bố lại bị khởi tố về tội vu khống là xác định tội danh là chưa đúng.

2.3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế, thiếu sót

Thứ nhất, do trình độ dân trí còn thấp nên vấn đề nhận thức pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng còn chưa cao, đặc biệt người dân chưa nhận thức được quyền tôn trọng nhân phẩm, danh dự của mỗi cá nhân trong cộng đồng. Bên cạnh đó vấn đề về giáo dục đạo đức, văn hoá cho nhân dân chưa được quan tâm, nhất là vấn đề giáo dục giá trị đạo đức của dân tộc cho thế hệ trẻ hiện nay.

Thứ hai, công tác phòng ngừa, đấu tranh và chống tội vu khống nói riêng và các tội thuộc nhóm tội xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người nói chung; cũng như công tác phổ biến, giáo dục pháp luật hình sự còn hạn chế nên tình hình tội phạm còn diễn biến phức tạp với tính chất, mức độ phạm tội ngày càng nguy hiểm, ngày càng tinh vi hơn.

Thứ ba, cơ quan tiến hành tố tụng chưa thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình; chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa các Cơ quan tiến hành tố tụng với các Ban ngành khác trong việc tuyên truyền giáo dục pháp luật; cán bộ của các Cơ quan tiến hành tố tụng vẫn chưa nắm vững dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội vu khống nên vẫn có tình trạng định tội danh sai hay hồ sơ bị trả để điều tra bổ sung.

Kết luận chương 2

Thực tế xét xử về tội vu khống còn nhiều hạn chế về nhận thức pháp luật, về xác định tội danh của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến khởi tố oan sai. Vậy do yếu tố tiêu cực dẫn đến nhiều trường hợp xác định tội danh sai.

Vẫn còn có sự phối hợp ba ngành: Tòa án, Viện kiểm sát, Công an điều tra.

Tình hình tội phạm vu khống nhiều. Nhưng do các qui định của pháp luật về các yếu tố khởi tố tội vu khống như chủ thể, khách thể..., dấu hiệu pháp lý còn buông lỏng. Dẫn đến lợi dụng kẽ hở pháp luật, nhiều người phạm tội vu khống nhưng lại không được khởi tố. Và đôi khi khởi tố một vụ oan sai do hạn chế năng lực, cán bộ nhận thức đúng về hành vi phạm tội. Một số cơ quan thì nể nang, không khởi tố, và có yếu tố tiêu cực, khởi tố oan sai...

Cần qui định cụ thể cơ sở pháp lý, dấu hiệu phạm tội cũng như hình phạt nặng hơn để răn đe đối với tội xúc phạm danh dự người khác như vậy. Đây là một trong những tội rất quan trọng. Vì vậy hình phạt cần nghiêm hơn.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ÁP DỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỘI VỤ KHÔNG

3.1. Yêu cầu nâng cao chất lượng áp dụng Hình sự Việt Nam

Về cơ bản tội vụ không trong Bộ luật hình sự năm 1999 đã đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và nhóm tội xúc phạm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự của con người nói riêng. Hơn nữa, nó cũng đã góp phần bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, trong quá trình áp dụng tội vụ không vẫn còn bộc lộ một số những hạn chế, tồn tại như sau:

Thứ nhất: hành vi bịa đặt hãm hại người khác trong mặt khách quan của tội vụ không giống với tội làm nhục người khác, do đó, gây khó khăn cho việc chứng minh, xác định đối tượng chứng minh, phạm vi chứng minh và định tội danh.

Thứ hai: việc phân chia khung hình phạt và xây dựng cấu thành tội vụ không chưa hợp lý. Trong lần pháp điển hoá pháp luật hình sự lần thứ hai, một trong những nguyên tắc lập pháp được quán triệt trong xây dựng cấu thành tội phạm và phân chia khung hình phạt là nguyên tắc phân hoá tội phạm, do vậy, nhà làm luật đã chia tội phạm thành bốn loại tương ứng được quy định tại Điều 8 Bộ luật hình sự năm 1999. Trên cơ sở đó và căn cứ vào mức độ nguy hiểm của hành vi nhà làm luật đã chia tội vụ không hai cấu thành đó là cấu thành tội phạm cơ bản và cấu thành tội tăng nặng tương ứng với hai khung hình phạt: khung cơ bản và khung tăng nặng, chưa quy định cấu thành giảm nhẹ. Cách phân chia như vậy, một mặt thể hiện sự không thống nhất trong xây dựng luật, mặt khác làm cho việc áp dụng luật, điều tra, xử lý gặp khó khăn. Mặt khác, việc quy định hình phạt tù trong hai khung

hình phạt vẫn chưa hợp lý (khung cơ bản hình phạt tù từ ba tháng đến hai năm, khung tăng nặng từ một năm tù đến bảy năm tù), việc phân chia này chưa phân biệt được mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội.

Do vậy, tất yếu khách quan đặt ra cho nhà làm luật trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền phải hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam nói chung và hoàn thiện các quy phạm pháp luật trong chương các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự của con người nói riêng, trong đó có tội vu khống là hết sức cần thiết. Đây cũng chính là mục tiêu, nhiệm vụ được Đảng và Nhà nước ta đặt lên hàng đầu trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, tiến tới xây dựng hệ thống pháp luật Việt Nam lên tầm cao mới, ngang tầm với sự phát triển của pháp luật khu vực và pháp luật quốc tế. Có như vậy, chúng ta mới có thể đảm bảo sự vững mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Các giải pháp nâng cao để hoàn thiện quy định Bộ luật hình sự Việt Nam về tội vu khống

Thứ nhất: hướng hoàn thiện những quy định pháp luật hình sự về tội vu khống là sửa đổi hình phạt tù cho phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội, cũng như đáp ứng yêu cầu khách quan cần nâng cao hiệu quả áp dụng quy định pháp luật về tội phạm này

Điều 122 Bộ luật hình sự năm 1999 nên được sửa đổi như sau:

1. Người nào bịa đặt, loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Đối với nhiều người;
- d) Đối với ông bà, cha mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình;
- đ) Đối với người thi hành công vụ;
- e) Vu khống người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Thứ hai: để phân biệt được hành vi bịa đặt hãm hại người khác trong mặt khách quan của tội vu khống với hành vi bịa đặt hãm hại người khác trong mặt khách quan của tội làm nhục người khác thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần sớm ban hành văn bản dưới luật hướng dẫn cụ thể vấn đề này.

3.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả việc áp dụng quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về tội vu khống

3.3.1. *Đẩy mạnh việc nâng cao dân trí, giáo dục đạo đức, văn hóa, xây dựng lối sống mới, tôn trọng nhân phẩm, danh dự của con người*

Tội vu khống xâm hại đến danh dự, nhân phẩm của con người, cho nên để loại trừ nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm này, phải tăng cường nâng cao dân trí, giáo dục đạo đức, văn hóa, xây dựng lối sống mới, tôn trọng nhân phẩm, danh dự của con người.

Ngày nay, nhân loại đang tiến lên, không phải bằng đôi chân chậm chạp, mà bằng cái đầu thông tuệ của mình. Trí tuệ trở thành một động lực quan trọng đối với công cuộc xây dựng đất nước nói chung, đấu tranh phòng, chống tội phạm nói riêng. Nâng cao dân trí vừa là nhu cầu cấp bách, vừa là nhu cầu lâu dài của xã hội; trong điều kiện khoa học và công nghệ đang phát triển nhanh

chóng và đang đóng vai trò là lực lượng sản xuất trực tiếp, thì nâng cao dân trí là nâng cao điều kiện chủ quan để có thể đón nhận và sử dụng kịp thời những thành tựu văn hóa của loài người, nhất là các giá trị về danh dự, nhân phẩm mà loài người đã đạt được.

Để đạt được mục tiêu nâng cao dân trí, cần nhanh chóng hoàn thiện hệ thống giáo dục, tiếp tục đổi mới các phương pháp học và dạy học, tạo ra thế hệ học sinh mới có khả năng làm biến đổi diện mạo đời sống tinh thần của đất nước theo hướng nhân đạo, nhân văn, nhân bản, dân chủ và tiến bộ; đồng thời cần tiến hành xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở; tiếp tục nâng cao hiệu quả giáo dục của các cơ quan văn hóa, nghệ thuật, khoa học, thông tin đại chúng; quan tâm đến chất lượng của các cơ quan giáo dục ngoài nhà trường như nhà văn hóa, câu lạc bộ, thư viện, bảo tàng, công viên văn hóa...

Về giáo dục đạo đức, cần chú trọng giáo dục các giá trị đạo đức truyền thống cao đẹp của dân tộc, trong đó lòng yêu nước là động lực tình cảm lớn nhất của đời sống dân tộc, đồng thời là bậc thang cao nhất trong hệ thống giá trị đạo đức của dân tộc. Thông qua giáo dục đạo đức, các giá trị đó được nhân lên mãi mãi.

Trong giáo dục đạo đức hiện nay, cần chắt lọc những mặt tích cực của lễ giáo Nho giáo, đưa vào đó những nội dung mới để nó trở thành quy tắc, chuẩn mực đạo đức của cuộc sống, làm cho mọi người có thái độ lễ phép với nhau, kính trên, nhường dưới, tôn trọng kỷ cương, phép nước. Trong nhà trường, cũng nên phát huy những mặt tích cực của Lễ, làm cho truyền thống “tôn sư trọng đạo” được giữ gìn, phát huy, làm cho mọi hành vi của thầy và trò thực hiện theo Lễ, để cho “thầy ra thầy, trò ra trò”. Tránh khuynh hướng hiểu Lễ đơn giản là lễ phép, cho nên giáo dục Lễ phải được xác định là một nội dung của giáo dục công dân, cần đưa những nội dung mới như biết quý trọng của cải vật chất và những giá trị tinh thần do quần chúng nhân dân sáng tạo ra, lòng yêu quê hương đất nước, lễ phép với nhân dân, có thái độ kính

trọng và biết ơn sự hy sinh của các thế hệ đi trước vì độc lập, tự do của dân tộc, góp phần xây dựng và hoàn thiện nhân cách thế hệ trẻ.

Bên cạnh đó, giáo dục ý thức lao động cũng là một nội dung quan trọng của giáo dục đạo đức. Lao động là cơ sở tiến bộ xã hội, là điều kiện để thỏa mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của con người. là điều kiện cần thiết để phát triển nhân cách, là nghĩa vụ cơ bản của mỗi công dân trong xã hội [23, tr. 142]. Giá trị đạo đức của lao động là ở chỗ, thông qua lao động có ích, con người biết sống và thấy cần phải sống bằng lao động trung thực của mình. Sự thấu hiểu, cảm thông giữa những con người trong lao động là cơ sở hình thành những tình cảm đạo đức trong sáng. Những tình cảm đạo đức đó là động lực thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi đạo đức nhằm sáng tạo ra các giá trị đạo đức. Có thể nói, thái độ yêu lao động là tình cảm đạo đức cơ bản đầu tiên, là cội nguồn của những phẩm chất đạo đức khác của cá nhân như tính trung thực, tính tập thể, tính kỷ luật, khiêm tốn. Vì vậy, giáo dục thái độ yêu lao động là nội dung quan trọng của giáo dục đạo đức.

Cùng với việc giáo dục giá trị truyền thống, việc giáo dục các quy tắc ứng xử, các chuẩn mực đạo đức, hình thành văn hóa giao tiếp là một nội dung không thể thiếu của giáo dục đạo đức trong điều kiện đổi mới hiện nay. Việc giáo dục quy tắc ứng xử, các chuẩn mực đạo đức phải hình thành và củng cố trong con người một niềm tin sâu sắc vào những giá trị đích thực và bền vững.

Ngoài việc giáo dục đạo đức, phải xây dựng được một lối sống mới xã hội chủ nghĩa mang tính nhân văn cao đẹp. Lẽ sống là bộ phận cốt lõi nhất của lối sống, vào trò của nó giống như chiếc hoa tiêu chỉ đường cho mọi người tiến tới. Chúng chọn lẽ sống “mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người” làm nguyên tắc ứng xử của các công dân trong xã hội. Để thực hiện được lẽ sống cao đẹp ấy, mỗi xã hội lại phải lựa chọn một bảng giá trị phù hợp, làm hướng phấn đấu cho mọi người. Bảng giá trị là những chuẩn mực và tiêu chí mà mỗi thành viên ra sức cần thực hiện để bảo đảm sự ổn

định và phát triển của cộng đồng.

Thực hiện những nội dung trên là một quá trình lâu dài và hết sức khó khăn, vì vậy phải phát huy vai trò giáo dục của các tổ chức chính trị, xã hội để xây dựng nền văn hóa đạo đức bằng cách thông qua tôn chỉ mục đích, điều lệ của tổ chức để giáo dục đạo đức cho các thành viên. Thông qua các hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của các tổ chức, đoàn thể và hội nghề nghiệp để ngăn ngừa sự vi phạm đạo đức, ngăn ngừa vi phạm pháp luật. Trong sinh hoạt của các tổ chức có nội dung nêu gương người tốt, việc tốt và phê phán các thói hư, tật xấu để tạo ra bầu không khí đạo đức lành mạnh. Bên cạnh đó, cần thông qua các hoạt động tinh thần của xã hội để giáo dục đạo đức. Mọi hoạt động tinh thần của xã hội đều phải chứa đựng nội dung giáo dục đạo đức như vui chơi, giải trí, du lịch, thể thao... Đặc biệt, chú ý vai trò to lớn của nghệ thuật, phê phán và lên án cái ác, ca ngợi và biểu dương cái thiện bằng các hình tượng nghệ thuật. Tích cực đấu tranh với mọi tàn dư đạo đức cũ bảo thủ, lạc hậu.

Các cơ quan nghiên cứu về đạo đức cần đi sâu nghiên cứu thực tiễn nền văn hóa đạo đức để dự báo phương hướng và quy luật phát triển của nền văn hóa đạo đức trong từng giai đoạn. Thực hiện được những yêu cầu trên, chắc chắn con người sẽ tôn trọng danh dự, nhân phẩm của nhau hơn và sẽ dần dần loại trừ được tội vu khống ra khỏi đời sống xã hội Việt Nam.

3.3.2. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người

Hoạt động phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền con người nói chung, tội vu khống nói riêng là hoạt động truyền đạt, giải thích rộng rãi đến mọi tầng lớp dân cư, mọi lứa tuổi để mọi người đều biết các quy định của pháp luật về lĩnh vực này, nhằm thuyết phục, vận động họ làm theo pháp luật, tạo thành thói quen hành vi của mọi người dân luôn tuân thủ, tôn trọng quyền con người, danh dự, nhân phẩm của người khác trong toàn xã hội, với tính cách như là một đòi hỏi tất yếu của mỗi công

dân trong xã hội văn minh.

Vì vậy phải coi công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người nói chung và tội vu khống nói riêng là biện pháp cơ bản, thường xuyên, có ý nghĩa quyết định trong các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội vu khống.

Bản chất của việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật là hoạt động định hướng có tổ chức, có chủ định của chủ thể giáo dục, tác động lên đối tượng giáo dục nhằm mục đích hình thành ở họ tri thức pháp luật, tình cảm và hành vi phù hợp với các đòi hỏi của hệ thống pháp luật. Trong lĩnh vực quyền con người, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật không thể chờ đợi, ỷ lại vào các điều kiện khách quan mà phải bằng nỗ lực chủ quan, tức là bằng hoạt động có tổ chức, có định hướng, có ý thức cao của chủ thể giáo dục nhằm hình thành tri thức, tình cảm và thói quen tôn trọng pháp luật về quyền con người, quyền được tôn trọng về danh dự, nhân phẩm của đối tượng giáo dục trong xã hội.

Với quan niệm về bản chất của giáo dục pháp luật nói chung, giáo dục pháp luật về quyền con người nói riêng như trên thì ở nước ta, trong điều kiện hiện nay việc trang bị tri thức pháp luật về quyền con người, bồi dưỡng tình cảm và thói quen tôn trọng danh dự, nhân phẩm của con người của mọi người dân trong xã hội là trách nhiệm của các tổ chức Đảng, của tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, nhưng trước hết thuộc về các cơ quan chức năng như Công an, Viện kiểm sát, Tòa án, Tư pháp...

Muốn nâng cao hiệu quả của công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người, bên cạnh việc nâng cao trách nhiệm của các tổ chức Đảng, chính quyền, các tổ chức kinh tế, xã hội, cần thiết phải đào tạo, bồi dưỡng các cán bộ làm công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền con người như giáo viên giảng dạy pháp luật trong các nhà trường, phóng viên, biên tập viên chuyên mục bảo đảm quyền con người của các báo,

đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, các luật gia đang công tác tại cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Tư pháp, các tổ chức nghề nghiệp (Hội luật gia, Đoàn luật sư, Tư vấn pháp lý...). Chính việc bồi dưỡng, đào tạo, chuyên môn hóa đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên về quyền con người, sẽ nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người trên thực tế.

Để có thể nâng cao hiệu quả của biện pháp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người, tội vu khống, cần phải xác định rõ các mục đích của biện pháp này. Từ đó đề ra nội dung cũng như hình thức, phương tiện thực hiện biện pháp này sao cho đáp ứng được mục đích. Theo chúng tôi, mục đích của biện pháp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người và tội vu khống là:

- Trang bị tri thức pháp luật về quyền con người, trong đó có quyền được tôn trọng và bảo vệ nhân phẩm, danh dự;
- Bồi dưỡng tình cảm về sự tôn trọng và bảo vệ nhân phẩm, danh dự của người khác;
- Hướng dẫn hình thành thói quen xử sự tôn trọng nhân phẩm, danh dự của người khác.

Ở cả ba cấp độ, mục đích trang bị tri thức pháp luật về quyền con người giữ vị trí quan trọng nhất, có tính chất tiền đề để hình thành nhận thức đúng đắn và khả năng lựa chọn hành vi hợp pháp tôn trọng nhân phẩm, danh dự của người khác. Vì vậy, nội dung phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền con người và tội vu khống, phải bao gồm một phạm vi tương đối rộng, đó là:

- Các thông tin pháp luật về quyền con người và tội vu khống (bao gồm kiến thức pháp luật cơ bản và các văn bản pháp luật thực định).
- Các thông tin về việc thực hiện pháp luật trong lĩnh vực quyền con người, về các hành vi vi phạm cũng như tình hình tội vu khống, trong đó đặc biệt chú ý đến hậu quả thiệt hại về tinh thần, cũng như về việc điều tra, xử lý các hành vi vi phạm và tội phạm này.

Trong lĩnh vực này, cần chú ý đến một loại phương tiện đặc thù của giáo dục pháp luật là các quyết định của các cơ quan, các cá nhân có thẩm quyền trong hoạt động thi hành pháp luật về quyền con người, trong việc xử lý tội vụ không. Tất cả những hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người và tội vụ không, chỉ thật sự có ý nghĩa tích cực, tác động lành mạnh đến ý thức và hành vi tuân thủ pháp luật của người dân khi họ thấy được các quyết định đúng đắn, nghiêm minh, công bằng trong việc áp dụng các điều luật cụ thể để giải quyết các hành vi xâm phạm nhân phẩm và danh dự của người khác cụ thể. Bản thân các quy phạm pháp luật, các quyết định của các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền trong lĩnh vực quyền con người đã chứa đựng yếu tố giáo dục rất lớn và là phương tiện truyền tải nội dung giáo dục pháp luật trực tiếp nhất.

- Các thông tin khái quát về kết quả nghiên cứu, điều tra xã hội học thuộc lĩnh vực thực hiện pháp luật về quyền con người.

- Các thông tin hướng dẫn hành vi pháp luật về quyền con người cụ thể của công dân (quyền, nghĩa vụ và trình tự, thủ tục để bảo vệ quyền con người, trong đó có nhân phẩm, danh dự của mình.

Thông qua việc cung cấp, trang bị thường xuyên những loại thông tin trên, người được giáo dục sẽ có những tri thức cần thiết về pháp luật và thực tiễn pháp luật trong lĩnh vực quyền con người, bảo vệ nhân phẩm, danh dự của con người, từ đó định hướng cho hành vi của mình.

Việc xác định chính xác nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người và tội vụ không cho từng đối tượng là yếu tố có ý nghĩa quyết định cho việc đạt tới mục đích của giáo dục pháp luật. Tuy nhiên, nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật không thể tự thân đi vào nhận thức, tình cảm của người được giáo dục, mà phải qua các kênh truyền tải thông tin, các cách thức và biện pháp tác động nhất định, phù hợp với khả năng tiếp cận của đối tượng. Do đó, hiệu quả của công tác tuyên truyền, phổ

biến, giáo dục pháp luật về quyền con người và tội vu khống, không chỉ phụ thuộc vào nội dung mà còn phụ thuộc vào các hình thức, phương tiện và phương pháp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cũng như phụ thuộc vào sự phù hợp của nội dung, hình thức, phương tiện và phương pháp này với từng loại đối tượng cụ thể.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, chúng tôi thấy, cần phải thực hiện các hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật sau đây:

- Phổ biến, nói chuyện về quyền con người và tội vu khống tại các địa bàn dân cư và các trường học, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, trong đó phải đặc biệt chú ý tới các địa bàn dân cư phức tạp về mâu thuẫn xã hội.

- Tổ chức các câu lạc bộ pháp luật, các đội thông tin cổ động, các cuộc thi tìm hiểu pháp luật về quyền con người, về việc tôn trọng, bảo vệ nhân phẩm, danh dự của con người. Đưa các văn bản pháp luật về quyền con người vào tủ sách pháp luật theo chương trình của Bộ Tư pháp.

- Tuyên truyền pháp luật về quyền con người thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng. Các báo chí, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình nên có chuyên mục pháp luật về quyền con người. Cần có nhiều phóng sự điều tra sâu sắc, toàn diện, có hệ thống về những vụ xâm phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của con người để thu hút khán độc giả.

- Sáng tác các loại panô, áp phích tuyên truyền pháp luật về quyền con người, về sự cần thiết phải tôn trọng và bảo vệ nhân phẩm, danh dự của con người.

- Tổ chức dạy và học pháp luật nói chung, pháp luật về quyền con người ở tất cả các cấp học hiện nay với các nội dung và phương pháp phù hợp với từng loại đối tượng.

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người và tội vu khống nếu được thực hiện đúng theo các yêu cầu về mục đích,

nội dung, hình thức, phương tiện và phương pháp giáo dục đã trình bày ở trên thì đối tượng được tác động sẽ được trang bị những tri thức, tình cảm, hành vi pháp luật cần thiết về quyền con người, tôn trọng nhân phẩm, danh dự của con người. Từ đó, dần dần loại trừ từng bước các hành vi xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người. Đây là một biện pháp cơ bản, có tầm quan trọng đặc biệt.

3.3.3. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Cơ quan Công an, Viện kiểm sát và Tòa án về tội vu khống

3.3.3.1. Đối với Cơ quan Công an

Trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung, tội vu khống nói riêng, Công an các cấp cần phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương, tăng cường sự phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội. Cơ quan Công an cần chủ động tham mưu cho cấp ủy, chính quyền chỉ đạo các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa xã hội theo chức năng, nhiệm vụ của mình, đồng thời tích cực thực hiện các nhiệm vụ đã được phân công trách nhiệm trong chương trình phối hợp hành động theo các Nghị quyết, Kế hoạch liên tịch giữa Công an với các ngành đoàn thể trong phong trào quần chúng bảo vệ An ninh Tổ quốc. Trước mắt, lực lượng công an phải chủ động tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt và sâu sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP về tăng cường công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới và Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm, để tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức cho mọi cán bộ, đảng viên, các cấp, các ngành đoàn thể đưa Nghị quyết số 09 và Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm thực sự đi vào cuộc sống. Cần chú ý đưa vào nội dung phòng ngừa tội phạm vào hoạt động thường xuyên của các cấp, các ngành, đoàn thể. Gắn các biện pháp có ý nghĩa phòng ngừa xã hội cơ bản trong các nội dung của chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm

với các chương trình phát triển kinh tế xã hội, văn hóa và các công tác lớn của địa phương, coi đây là một nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên trong hoạt động của mình. Qua đó, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ đồng bộ trên các lĩnh vực nhằm kiềm chế tốc độ gia tăng của tội phạm nói chung, tội vụ không nói riêng, từng bước làm giảm tội phạm, góp phần bảo đảm sự ổn định vững chắc về trật tự xã hội trên phạm vi toàn quốc.

Cơ quan Công an các cấp cũng cần tăng cường phối hợp với các ngành có liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về quyền con người, nâng cao ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, tôn trọng nhân phẩm, danh dự của con người của các tầng lớp nhân dân, làm chuyển biến nhận thức của mỗi người về trách nhiệm công dân đối với nhiệm vụ phòng, chống tội phạm và giữ gìn an ninh trật tự. Từ đó tự giác đóng góp sức lực, tinh thần, vật chất vào hoạt động phòng ngừa tội phạm nói chung, tội vụ không nói riêng.

Tích cực triển khai các biện pháp phòng ngừa tội phạm đến từng gia đình, tổ dân phố các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ các cơ quan doanh nghiệp, trường học, đơn vị lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn. Xây dựng hoàn thiện các quy ước, quy định bảo đảm an ninh trật tự trong cơ quan, đơn vị và cộng đồng dân cư, xây dựng và nhân rộng mô hình “Nhóm liên gia tự quản”, “Gia đình an toàn - văn hóa”, cụm dân cư, tổ dân phố “Không còn tội phạm và tệ nạn xã hội” trong địa bàn, ... góp phần nâng cao hiệu quả phòng ngừa tội phạm.

Tổ chức thực hiện có chiều sâu, hiệu quả các nội dung của chương trình phối hợp hành động trong phong trào bảo vệ An ninh Tổ quốc theo các Nghị quyết, Kế hoạch liên tịch giữa Công an với các ngành, đoàn thể, nhất là trong đấu tranh bài trừ văn hóa phẩm đồi trụy, bạo lực.

Củng cố tăng cường hoạt động của các tổ chức quần chúng cơ sở như: Bảo vệ dân phố, Dân phòng, Đội vây bắt tội phạm, Đội tự quản, Đội thanh

niên tình nguyện làm công tác xã hội, Tổ hòa giải, Ban thanh tra nhân dân. Tạo điều kiện vật chất và tinh thần cho các tổ chức quần chúng cơ sở tích cực tham gia quản lý giáo dục người vi phạm pháp luật tại cơ sở, hòa giải mâu thuẫn nội bộ nhân dân, phát hiện ngăn chặn những hành vi vi phạm cho cơ quan Công an. Để xây dựng những tổ chức quần chúng nói trên trở thành người cộng tác đắc lực và là cơ sở xã hội vững chắc của lực lượng Công an, cán bộ, chiến sĩ được phân công làm công tác xây dựng phong trào của Công an địa phương phải tích cực tham mưu, hướng dẫn xây dựng và tổ chức hoạt động đối với các tổ chức quần chúng, tạo nên sức mạnh chung của toàn xã hội trong phòng ngừa tội phạm nói chung, tội vụ không nói riêng, ở địa phương.

Công tác điều tra các vụ án phạm tội vụ không có ý nghĩa rất quan trọng. Đây là giai đoạn đầu của hoạt động tố tụng hình sự, để xác định có vụ phạm tội xảy ra hay không, tính chất, mức độ của hành vi phạm tội; ai là người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự... làm cơ sở cho việc giải quyết đúng đắn vụ án.

Nếu làm tốt công tác điều tra sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc xét xử và tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền con người, bảo vệ nhân phẩm, danh dự của con người. Ngược lại nếu công tác điều tra làm kém sẽ gây khó khăn rất lớn cho việc xác định tội phạm và người phạm tội cũng như việc xét xử của Tòa án, nhiều khi làm giảm lòng tin của nhân dân đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật. Vì vậy, phải tổ chức làm tốt công tác điều tra ngay từ đầu cho tới khi kết thúc cuộc điều tra.

Để hoạt động điều tra các vụ án phạm tội vụ không đạt hiệu quả cao, lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội cần chấn chỉnh tổ chức, bộ máy từ thành phố đến các quận, huyện. Ở cấp thành phố, cần bổ sung cán bộ có kiến thức về quyền con người, kiến thức pháp lý và nghiệp vụ điều tra cho đội điều tra các vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người. Ở Công an các quận, huyện cần thành lập các tổ chuyên

trách điều tra loại án này. Cần nghiên cứu biên chế cho lực lượng này số lượng cán bộ hợp lý, đảm bảo đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

Mặt khác, lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội cần có sự phối hợp chặt chẽ với Công an phường, xã là lực lượng thường xuyên có mặt tại các địa bàn dân cư, phát hiện sớm nhất các vụ xích mích, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, dẫn đến các vụ xâm phạm nhân phẩm, danh dự của người khác. Đối với các vụ xâm phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của con người, Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội cần phối hợp với Viện Kiểm sát bàn bạc, thống nhất phương pháp, cách thức giải quyết, tạo điều kiện cho cuộc điều tra đúng hướng, nhanh chóng và xử lý chính xác nhưng vẫn đảm bảo không bị oan sai, bỏ lọt tội phạm. Cần xây dựng tốt mối quan hệ và cơ chế trao đổi thông tin về kết quả điều tra, xử lý các vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, giữa Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Viện Kiểm sát và Tòa án các cấp.

Trong quá trình điều tra, cần tiến hành chặt chẽ, đúng quy trình điều tra bảo đảm số vụ án phạm tội vụ không được chuyển truy tố trước pháp luật đạt chất lượng cao, không để trả lại hồ sơ vụ án để điều tra lại hoặc điều tra bổ sung. Công an các cấp cần tổ chức một hội nghị chuyên đề rút kinh nghiệm công tác điều tra, xử lý các vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người để nâng cao chất lượng công tác điều tra loại án này trong những năm tới. Lực lượng Cảnh sát điều tra phải có trách nhiệm thông báo cho Công an phường, xã kết quả điều tra, xử lý các vụ án phạm tội vụ không nhằm tăng cường sự phối hợp, giám sát lẫn nhau và phục vụ cho công tác phòng ngừa, đấu tranh với loại tội phạm này có hiệu quả.

3.3.3.2. Đối với Tòa án

Đối với ngành Tòa án, thì việc áp dụng pháp luật đúng đắn trong công tác xét xử các vụ án phạm tội vụ không là vấn đề rất quan trọng. Có xét xử đúng mới có điều kiện phát huy tính giáo dục, phòng ngừa của biện pháp xử

lý và mới có thể chỉ ra được nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm để có kiến nghị xác đáng. Vì vậy, Tòa án các cấp cần thường xuyên tổ chức cho Thẩm phán và Hội thẩm nghiên cứu các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước, nhằm quán triệt yêu cầu, nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới. Nắm vững đường lối, phương châm xét xử và những thông tư liên ngành của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp; Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong công tác xét xử nhất là việc định tội danh và những căn cứ cụ thể để quyết định hình phạt; nguyên tắc vận dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ... Đây là những vấn đề cơ bản cần được quán triệt sâu sắc để bảo đảm cho việc xét xử các vụ án phạm tội vụ không được nghiêm chỉnh và đúng pháp luật.

Theo quy định tại Điều 105 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, những vụ án về tội vụ không, được quy định tại khoản 1 Điều 122 Bộ luật hình sự năm 1999, chỉ được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại hoặc của người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất. Vì vậy, trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm, người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu, thì vụ án phải được đình chỉ. Tuy nhiên, Tòa án các cấp cần chú ý, nếu có căn cứ xác định người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu trái với ý muốn của họ do bị ép buộc, cưỡng bức thì tuy người đã yêu cầu rút yêu cầu, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án vẫn có thể tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003: “Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại quy định tại Điều 105 Bộ luật này thì người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội trước phiên tòa”. Như vậy, đối với các vụ án về tội vụ không được quy định tại khoản 1 Điều 122 Bộ luật hình sự năm 1999, Tòa án phải tuân thủ quy định này để người bị hại thực hiện được “quyền tư tố” theo quy định của pháp luật.

Tòa án các cấp phải cùng với Cơ quan điều tra và Viện Kiểm sát tiến hành rà soát, phân loại những vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người nói chung, các tội vụ không nói riêng thuộc thẩm quyền xét xử của cấp mình (mới phát hiện hoặc đã điều tra xong). Tập trung nghiên cứu, tùy theo tính chất và mức độ của tội phạm mà xử phạt nghiêm khắc theo đúng pháp luật, công bố tội trạng và kết quả xét xử trên các phương tiện thông tin đại chúng để đồng loạt tấn công vào bọn phạm tội xâm phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của con người, hỗ trợ cho nhân dân tham gia đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi và bài trừ những hành vi thiếu văn hóa trong xử sự với con người. Đối với những trường hợp gây dư luận xấu, xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của những văn nghệ sĩ, trí thức lớn, thái độ khai báo ngoan cố, tái phạm hoặc phạm tội nhiều lần thì phải áp dụng mức án cao trong khung hình phạt và không cho hưởng án treo. Đối với những trường hợp bị cáo mắc bệnh hoặc hoàn cảnh gia đình khó khăn, thì không thể coi đây là lý do để xử nhẹ, càng không phải lý do để cho hưởng án treo, mà phải thấy đây là việc cần giải quyết ở khâu thi hành án (hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù theo quy định tại các Điều 261, 262 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003). Cần lưu ý là những vụ án về tội vụ không thường rất phức tạp trong khâu thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, do đó phải rất thận trọng, xem xét khách quan, toàn diện các chứng cứ, không vì xét xử khẩn trương, nghiêm khắc mà xét xử ẩu, làm oan người không có tội.

Đề cao trách nhiệm của Chủ tọa phiên tòa khi xử sơ thẩm cũng như khi xử phúc thẩm. Chủ tọa phiên tòa phải nắm vững nội dung vụ án, nắm vững pháp luật và bảo đảm nguyên tắc xét xử tập thể, quyết định theo đa số nhưng phải giúp cho các thành viên Hội đồng xét xử, nhất là ở cấp sơ thẩm, Hội thẩm chiếm đa số, nắm vững pháp luật, đường lối và phương châm xét xử đối với tội vụ không trong tình hình hiện nay để quyết định đúng pháp luật, đáp ứng yêu cầu chính trị. Ngoài việc quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cần

chú ý giải quyết về trách nhiệm dân sự, trong đó cần chú ý buộc bị cáo bồi thường một khoản tiền thỏa đáng để bù đắp tổn thất về tinh thần.

Trường hợp thấy quyết định của bản án tuy là đa số, nhưng rõ ràng là không nghiêm khắc, đúng mức thì đại diện Viện Kiểm sát ở phiên tòa phải kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm. Nếu Viện Kiểm sát không kháng nghị thì chủ tọa phiên tòa hoặc Chánh án phải làm báo cáo kiến nghị Viện trưởng Viện Kiểm sát kháng nghị; trường hợp xử phúc thẩm thì báo cáo Chánh án Tòa án cấp trên, kèm theo hồ sơ để Chánh án Tòa án cấp trên xem xét theo trình tự giám đốc thẩm.

Để phòng ngừa tội phạm, qua xét xử vụ án tội vu khống, nếu phát hiện thấy sơ hở, thiếu sót hoặc những vi phạm khác trong công tác quản lý con người, phương tiện của các cơ quan nhà nước, tổ chức Đảng, đoàn thể đã là những nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, thì ngoài việc ra bản án đối với bị cáo, cần ra quyết định yêu cầu cơ quan hoặc tổ chức liên quan áp dụng những biện pháp cần thiết để khắc phục những nguyên nhân đó theo quy định tại Điều 225 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003. Đây là vấn đề một số Tòa án ít quan tâm, giải quyết và là một thiếu sót cần khắc phục.

Bên cạnh đó, Tòa án nhân dân tối cao cần phối hợp với Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an cần có kế hoạch hướng dẫn thi hành về tội vu khống, tội làm nhục người khác là hai tội còn có nhiều ý kiến khác nhau về thể nào là xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, để việc áp dụng pháp luật được thống nhất, bảo đảm xét xử nghiêm minh, đúng pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền được tôn trọng nhân phẩm, danh dự của người dân.

3.3.3.3. Đối với Viện kiểm sát

Với chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp, thực hành quyền công tố trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, Viện kiểm sát nhân dân có vai trò rất

quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả phòng ngừa và đấu tranh chống tội vu khống. Để phát huy vai trò này, ngành Kiểm sát các cấp cần tiến hành một số công việc sau:

- Thực hiện Quyết định số 36/VP của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, ngành Kiểm sát cần làm tốt công tác quản lý, xử lý thông tin về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, trong đó có tội vu khống, đưa công tác này vào kế hoạch phối hợp liên ngành giữa Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Viện kiểm sát, Tòa án. Các cơ quan này phải thông tin kịp thời về các hành vi vi phạm cũng như tội vu khống cho Viện kiểm sát.

Viện kiểm sát các cấp cần chú trọng kiểm sát hoạt động điều tra các vụ án về tội vu khống, với phương châm chống làm oan người vô tội, chống bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, kiểm sát ngay từ đầu các vụ án gây dư luận xấu. Cùng với việc đẩy nhanh tiến độ giải quyết án trong thời hạn luật định, Viện kiểm sát ở hai cấp cần phối hợp với cơ quan Công an, Tòa án xác định một số vụ phạm tội vu khống, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng về tinh thần cho người bị hại, làm án trọng điểm để răn đe những người thường có hành vi xúc phạm nhân phẩm, danh dự của người khác.

Các Viện kiểm sát cần chú trọng kiểm sát xét xử các vụ án về tội vu khống, bố trí kiểm sát viên có năng lực, có kiến thức về quyền con người, trực tiếp nghiên cứu và duy trì quyền công tố tại phiên tòa. Viện kiểm sát cần phối hợp chặt chẽ với Tòa án đưa một số vụ án về tội vu khống xét xử lưu động tại một số khu vực dân cư, để nâng cao tác dụng giáo dục ý thức tôn trọng nhân phẩm, danh dự của con người cho nhân dân. Những vụ án có mức hình phạt không đúng so với quy định của pháp luật cần được Viện kiểm sát kháng nghị theo luật định.

Kết luận chương 3

Viện kiểm sát cấp tỉnh, thành phố cần tổ chức kiểm tra Viện kiểm sát các quận, huyện trong việc thực thi nhiệm vụ liên quan đến án về tội vu khống. Các vụ án cần được chú ý là các vụ án đã được đình chỉ điều tra, các vụ án có bị cáo cho hưởng án treo... nhằm uốn nắn, chấn chỉnh công tác kiểm sát điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án của các đơn vị và có kết luận rút kinh nghiệm chung.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ trên, Viện kiểm sát các cấp cần chú trọng công tác xây dựng ngành trong sạch, vững mạnh, từng bước kiện toàn củng cố tổ chức, rèn luyện, giáo dục phẩm chất đạo đức người cán bộ kiểm sát. Tiếp tục xây dựng và thực hiện nề nếp làm việc phù hợp, trong đó chú ý chỉ đạo việc kiểm sát đối với hoạt động điều tra, xét xử các vụ án về tội vu khống được nhanh, chính xác, đúng pháp luật.

Tất cả các cơ quan tố tụng, tòa án, cần nâng cao năng lực và nghiệp vụ xét xử để tránh những việc bỏ lọt tội phạm hoặc làm oan sai. Nhà nước cần hoàn thiện pháp luật với tội vu khống. Để mọi người có ý thức tôn trọng nhau hơn, tránh việc xúc phạm, nhục mạ người khác.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu đề tài luận văn thạc sĩ *“Tội vu khống theo pháp luật hình sự Việt Nam”*, có thể đưa ra một số kết luận như sau:

1. Tội vu khống lần đầu tiên được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1985, Bộ luật hình sự năm 1999 của nước ta, có ý nghĩa về mặt lập pháp hình sự hết sức to lớn. Nó đánh dấu sự trưởng thành về kỹ thuật lập pháp hình sự của nước ta trong lĩnh vực bảo vệ quyền con người nói chung, bảo vệ nhân phẩm, danh dự của con người nói riêng. Việc chính thức ghi nhận về mặt pháp lý hình sự tội vu khống trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành là một biểu hiện cụ thể của việc quy định về quyền con người tại Điều 20 Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: *“Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khoẻ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm”*[27].

2. Pháp luật hình sự một số nước trên thế giới như: Nhật Bản, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Vương quốc Thụy Điển, Liên Bang Nga đều quy định các hành vi vu khống nhằm xúc phạm nhân phẩm, danh dự của con người là tội phạm và với chế tài hình sự nghiêm khắc.

3. Qua nghiên cứu thực tiễn, xét xử đối với tội vu khống có thể thấy rằng, mặc dù các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 đã phản ánh được tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi phạm và hậu quả nghiêm trọng của tội vu khống gây ra. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng tội vu khống vẫn còn bộc lộ một số hạn chế nhất định làm ảnh hưởng đến việc áp dụng pháp luật hình sự về tội phạm này. Vì vậy, cần xem xét, sửa đổi, bổ sung vấn đề này trong thời gian tới để hoàn thiện quy phạm pháp luật.

4. Trong những năm vừa qua đất nước ta đã có những thành tựu đáng

kể trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, thì việc hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về tội vu khống nói riêng và các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự con người nói chung là một yêu cầu tất yếu khách quan, bởi con người là vốn quý của xã hội nên cần phải được bảo vệ nhất là trong nhà nước xã hội chủ nghĩa.

5. Trên cơ sở đó, tác giả luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật hình sự đối với tội vu khống. Điều đó có ý nghĩa xã hội-pháp lý quan trọng trong công cuộc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với các hành vi xâm phạm nhân phẩm và danh dự của con người. Mặc dù vậy, những vấn đề của đề tài đặt ra cần được tiếp tục nghiên cứu ở mức cao hơn, thời gian nhiều hơn, công phu hơn cả về lý luận và thực tiễn không chỉ phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy, mà còn phục vụ trong công tác áp dụng pháp luật hình sự đối với tội vu khống trong tình hình hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tư pháp (1957), *Tập luật lệ về tư pháp*, Nxb Bộ Tư pháp, Hà Nội.
2. Lê Cẩm (2000), *Các nghiên cứu chuyên khảo về phần chung Luật hình sự*, tập 1, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
3. Lê Cẩm (2004), “Lý luận Cấu thành tội phạm trong khoa học Luật hình sự”, *Tạp chí Luật học*, (2).
4. Lê Văn Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
5. Bùi Anh Dũng (2003), *Tìm hiểu các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân, các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình*, Nxb Lao động, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (1999), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Phan Khắc Giảng (1933), *Luật hình giải nghĩa và quy hình*, Nxb Vĩnh Long, Sài Gòn.
9. Đinh Bích Hà (Dịch và giới thiệu) (2007), *Bộ luật hình sự Cộng hoà nhân dân Trung Hoa*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Hào (1962), *Bộ luật hình sự Việt Nam*, Nxb Bộ Tư pháp, Sài gòn.
11. Nguyễn Văn Hào (1974), *Bộ luật Hình sự Việt Nam*, Nxb Khai Trí.
12. Phan Hiền (1987), *Một số vấn đề chủ yếu trong Bộ luật Hình sự*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
13. Trần Thị Hiền (dịch) (2011), *Bộ luật Hình sự Nhật Bản*, Nxb từ điển Bách khoa, Hà Nội.
14. Nguyễn Ngọc Hoà (2004), *Cấu thành tội phạm: Lý luận và thực tiễn*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
15. Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên) (2006), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*,

tập I, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

16. Nguyễn Ngọc Hòa (2007), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
17. Khoa Luật - Đại học quốc gia Hà Nội (1997), *Giáo trình lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
18. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (1999), *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
19. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2001), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam* (Phần chung), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
20. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam* (Phần riêng các tội phạm), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
21. Khoa học-Xã hội-Nhân văn, Viện Ngôn ngữ (2010), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa.
22. Trần Văn Luyện (chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
23. Hà Thế Ngữ, Đặng Vũ Hoạt (1987), *Giáo dục học tập 2*, Nxb Giáo dục.
24. Đinh Văn Quế (2002), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự, phần các tội phạm tập I*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
25. Quốc hội (1998), *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1985)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
26. Quốc hội (2011), *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)*, Nxb Lao động.
27. Quốc hội (2014), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013*, Nxb Lao động, Hà Nội.
28. Lê Thị Sơn (1996), "Hoàn thiện chế định cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự", *Tạp chí Luật học*, (6).
29. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch sử Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. Toà án nhân dân tối cao (1975), *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự tập 1*,

Hà Nội.

31. Toà án nhân dân tối cao (1979), *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự tập 2*, Hà Nội.
32. Toà án nhân dân tối cao (2012), *Báo cáo tổng kết năm 2012*, Hà Nội.
33. Toà án nhân dân tối cao (2013), *Báo cáo tổng kết năm 2013*, Hà Nội.
34. Toà án nhân dân tối cao (2014), *Báo cáo tổng kết năm 2014*, Hà Nội.
35. Toà án nhân dân tối cao (2015), *Báo cáo tổng kết năm 2015, 2016* Hà Nội.
36. Toà chính trị Đông Dương, *Hoàng Việt hình luật thi hành ở Trung Kỳ*.
37. Toà chính trị Đông Dương, *Luật hình An nam thi hành ở Bắc Kỳ*.
38. Kiều Đình Thụ, (1996), *Tìm hiểu luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
39. Trung tâm biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển Bách Khoa Việt Nam tập 1*.
40. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
41. Trường Đại học Luật Hà Nội (2000), *Quốc triều hình luật*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
42. Trường đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Liên bang Nga*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
43. Trường đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Vương quốc Thụy Điển*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
44. Đào Trí Úc (chủ biên) (1995), *Tội phạm học, Luật Hình sự và luật Tố tụng Hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
45. Viện khoa học xã hội, Viện Sử học (2012), *Cổ luật Việt Nam Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
46. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.